



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỐ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI
TP CẦN THƠ

6 THÁNG ĐẦU
NĂM 2025



<https://cucthongkecantho.gso.gov.vn>

MỤC LỤC

❑	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑	Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng năm 2025.....	3
❑	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	4
❑	Nông nghiệp và thủy sản.....	7
❑	Công nghiệp.....	8
❑	Giải ngân vốn đầu tư công.....	14
❑	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	15
❑	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	16
❑	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	17
❑	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	19
❑	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	21
❑	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	27
❑	Ngân hàng.....	28
❑	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	29
❑	Dân số trung bình TP. Cần Thơ ước 2024.....	30
❑	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	31
❑	Tình hình dịch bệnh.....	32
❑	Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....	33



NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ



Quý II năm 2025, các ngành, lĩnh vực đã có chuyển biến tích cực hơn và tạo đà tăng trưởng mới, ước tính tổng sản phẩm tăng 8,56% so với cùng kỳ.



Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, tổng sản phẩm trên địa bàn ước tính tăng 7,87%. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,80% và đóng góp 0,60 điểm %; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,58% và đóng góp 2,73 điểm %; khu vực dịch vụ tăng 9,58% và đóng góp 4,22 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,31% và đóng góp 0,32 điểm % vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố.



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2025: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 19,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,49%; khu vực dịch vụ chiếm 45,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,74%.



Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2025 trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nhất là tình trạng nắng nóng gay gắt trong thời gian dài đã có nhiều tác động đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước; trên địa bàn xảy ra 3 ổ dịch bệnh dịch tả heo Châu Phi. Sản lượng thủy sản ước đạt 289,27 nghìn tấn, tăng 7,40% so cùng kỳ.



Hoạt động thương mại và dịch vụ 6 tháng đầu năm 2025 đạt 171,45 nghìn tỷ đồng, cho thấy quy mô thị trường tiêu dùng của thành phố tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước là 19,22%. Điều này có nghĩa là tổng doanh thu đã tăng trưởng mạnh mẽ so với 6 tháng đầu năm 2024 phản ánh sự phục hồi và phát triển tích cực của hoạt động thương mại và dịch vụ. Tình hình hoạt động vận tải ổn định, nhu cầu đi lại luôn đảm bảo thông suốt, ước 6 tháng đầu năm 2025 đạt 7,25 nghìn tỷ đồng tăng 15,64% so với cùng kỳ năm trước.



Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn chấp hành tốt các quy định về tín dụng, lãi suất, tỷ giá, ngoại hối, bảo đảm hoạt động ngân hàng tiếp tục ổn định, an toàn; tiếp tục ổn định và an toàn. Đến cuối tháng 6/2025, vốn huy động tăng 0,78% và dư nợ cho vay tăng 4,97% so với đầu năm.



Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm 2025, ước đạt 38,29 nghìn tỷ đồng, tăng 10,38% so với cùng kỳ năm trước (trong đó vốn ngoài nhà nước tăng 17,21%); tiến độ giải ngân vốn đầu tư công mặc dù có cải thiện so với cùng kỳ nhưng còn chậm so với yêu cầu thực tiễn.

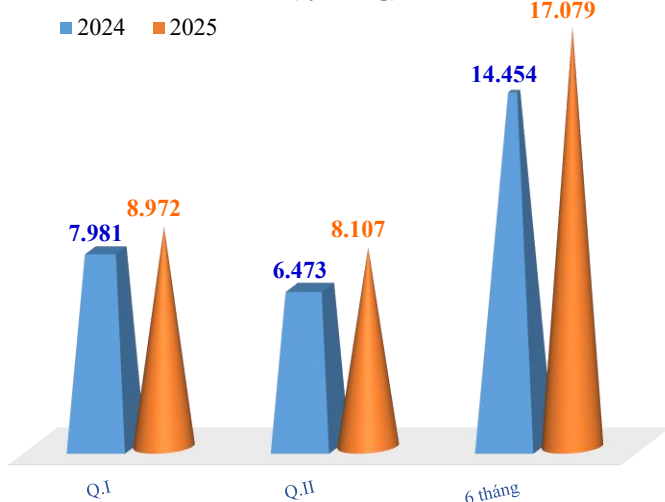


Cùng với công tác thu NSNN, Chi cục Thuế tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ, miễn giảm về thuế của Quốc hội, Chính phủ nhằm góp phần tạo nguồn lực cho cá nhân, tổ chức khôi phục và tái đầu tư, sản xuất kinh doanh. Ngành Thuế thực hiện thu NSNN trên địa bàn đạt 17.079 tỷ đồng tăng 18,16% so với cùng kỳ năm 2024.

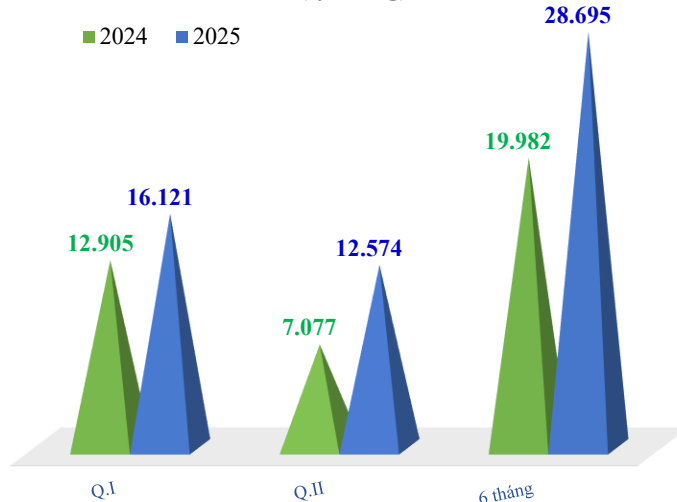


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 6 THÁNG NĂM 2025

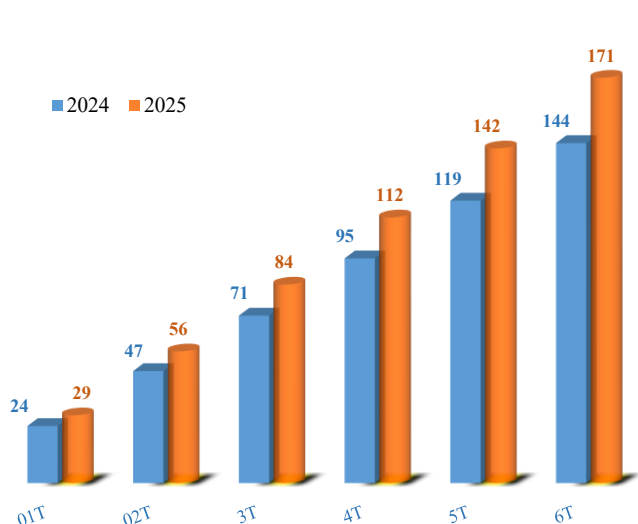
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tỷ đồng)**



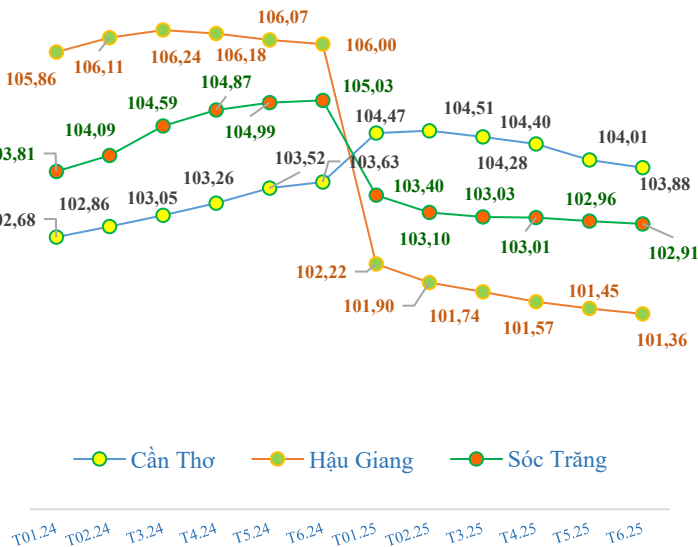
**Tổng chi ngân sách địa phương
(tỷ đồng)**



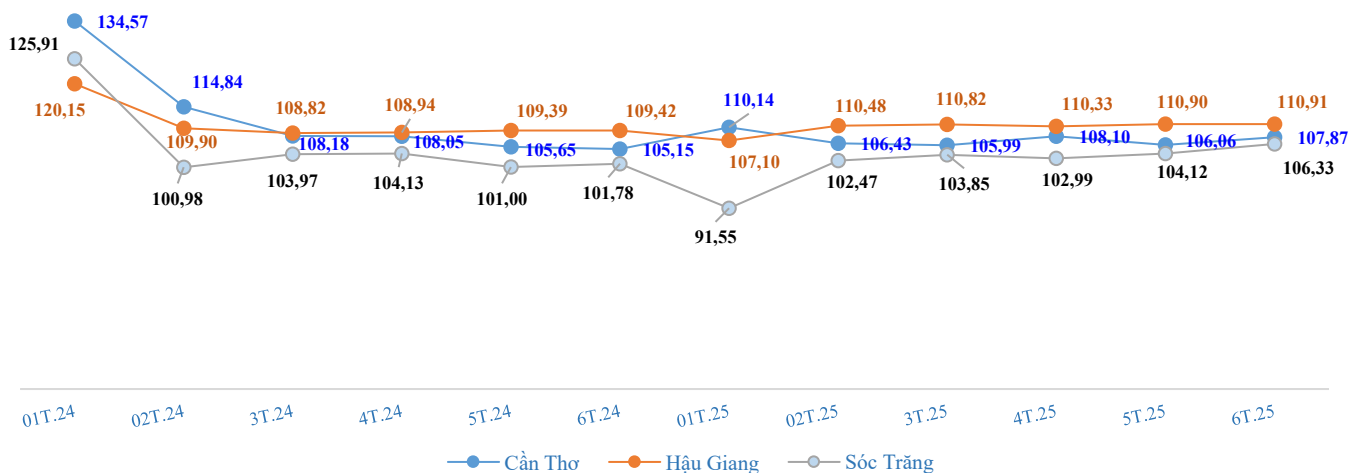
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch
vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**



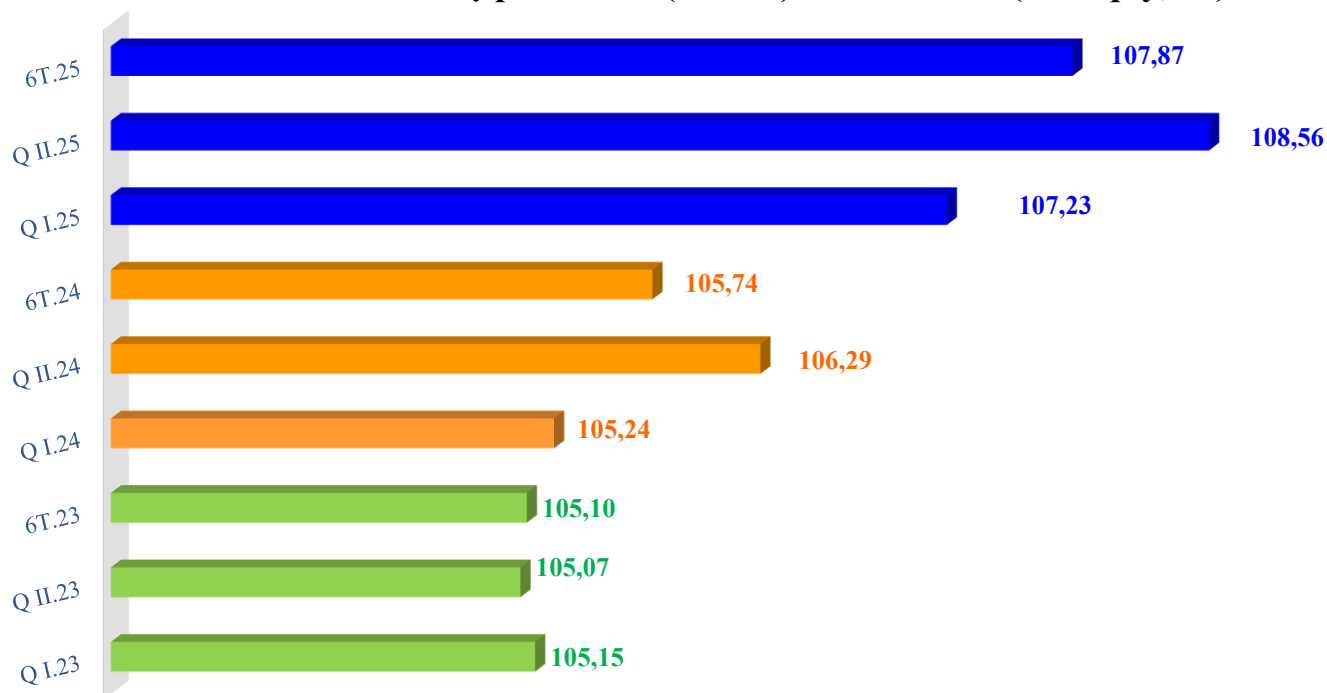
Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)



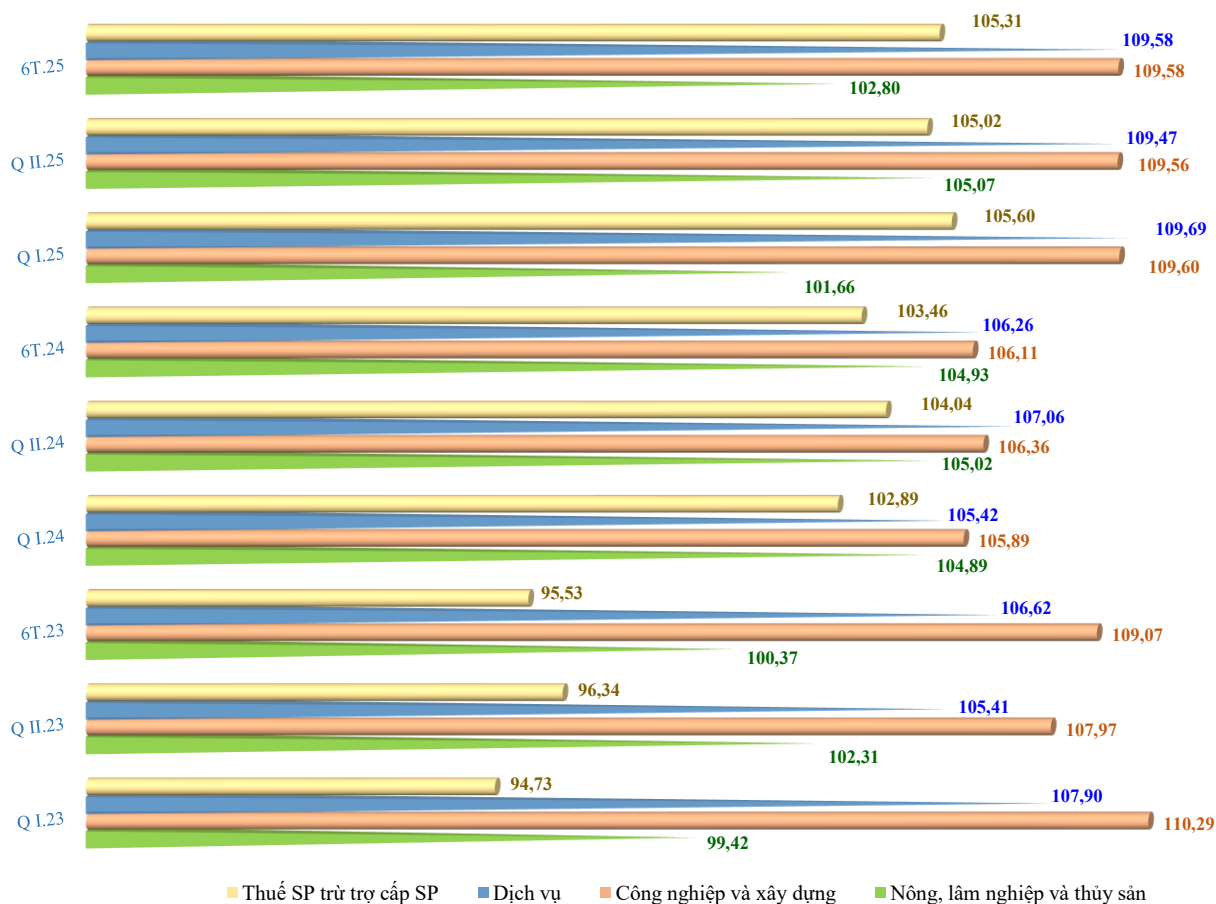


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)



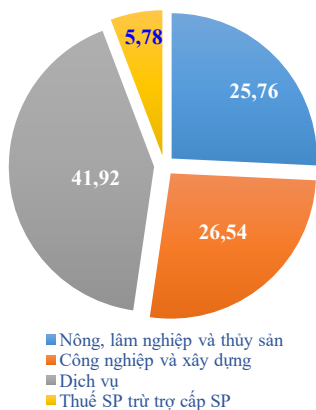
Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)



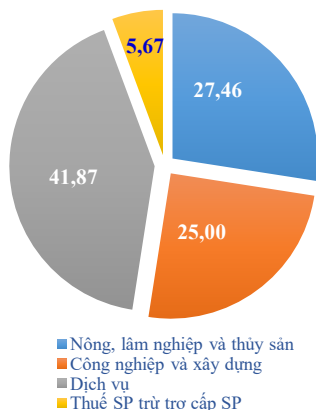


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

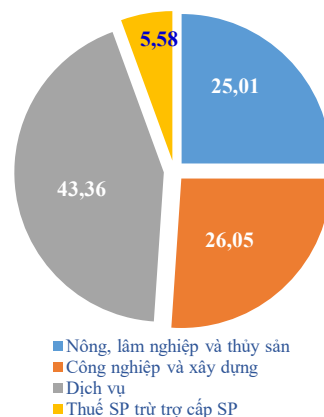
**Cơ cấu GRDP quý I năm 2023
(theo giá HH,%)**



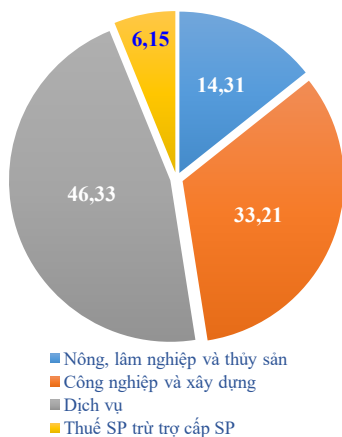
**Cơ cấu GRDP quý I năm 2024
(theo giá HH,%)**



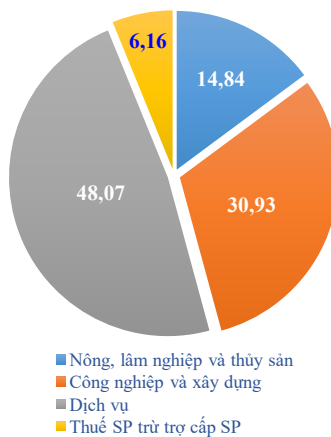
**Cơ cấu GRDP quý I năm 2025
(theo giá HH,%)**



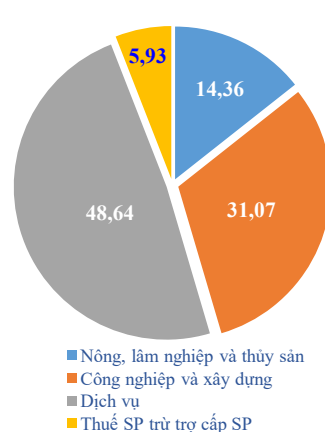
**Cơ cấu GRDP quý II năm 2023 (theo
giá HH,%)**



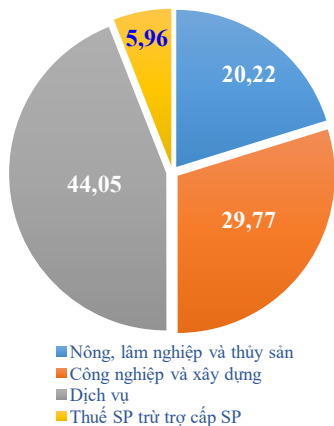
**Cơ cấu GRDP quý II năm 2024 (theo
giá HH,%)**



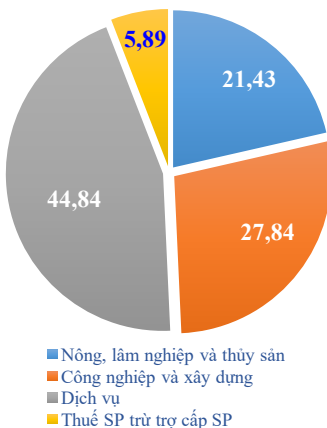
**Cơ cấu GRDP quý II năm 2025
(theo giá HH,%)**



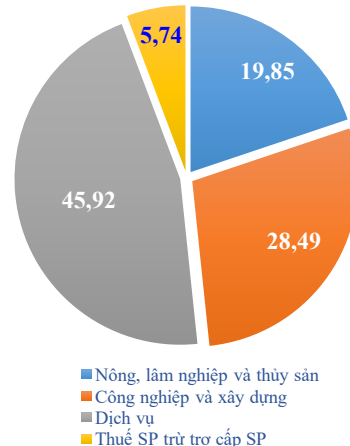
**Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2023
(theo giá HH,%)**



**Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)**



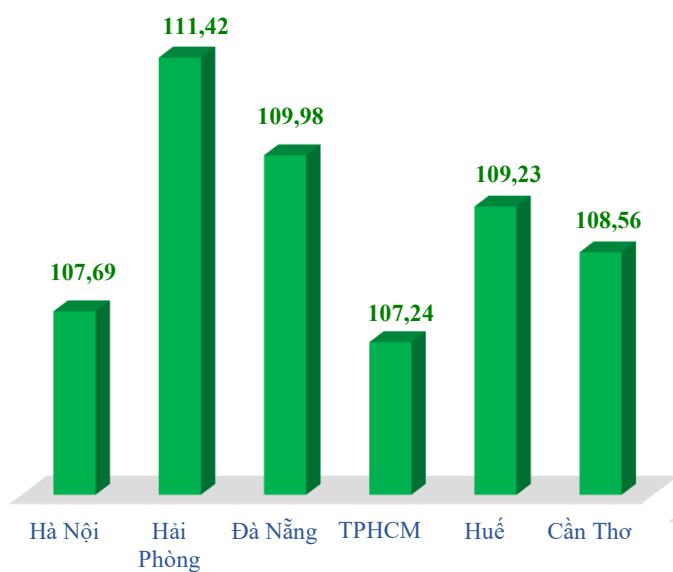
**Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)**



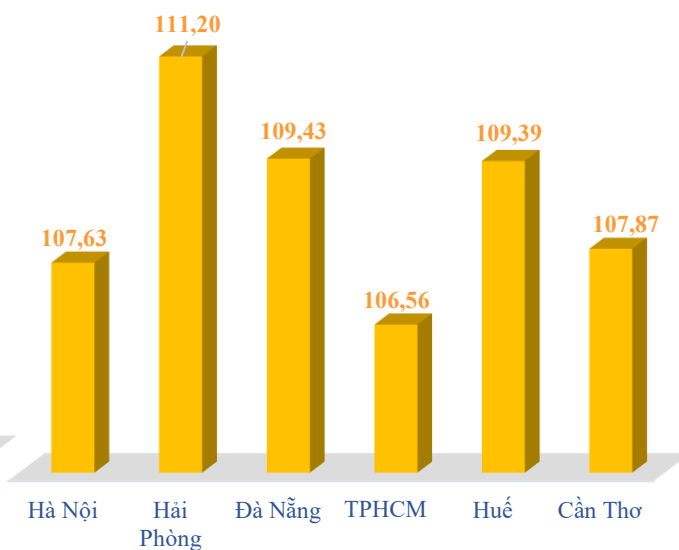


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

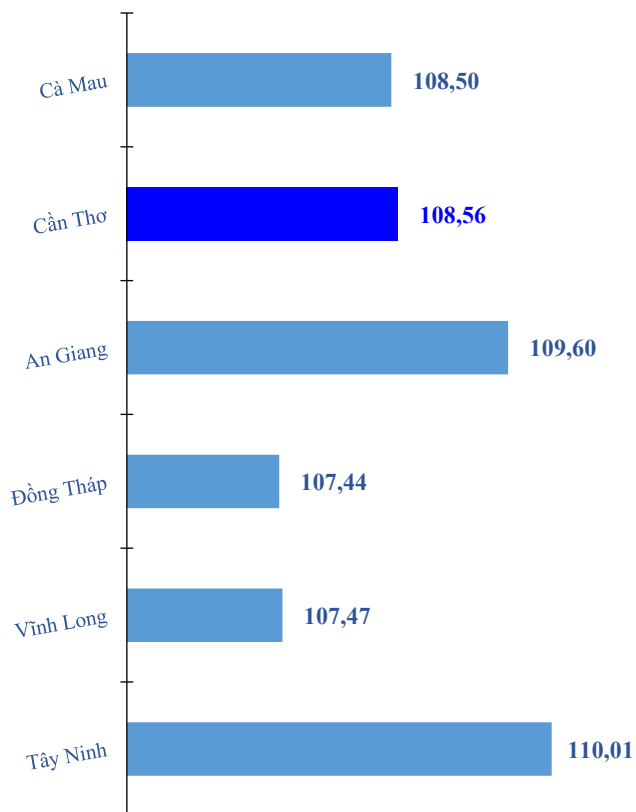
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW quý II năm 2025 (%)



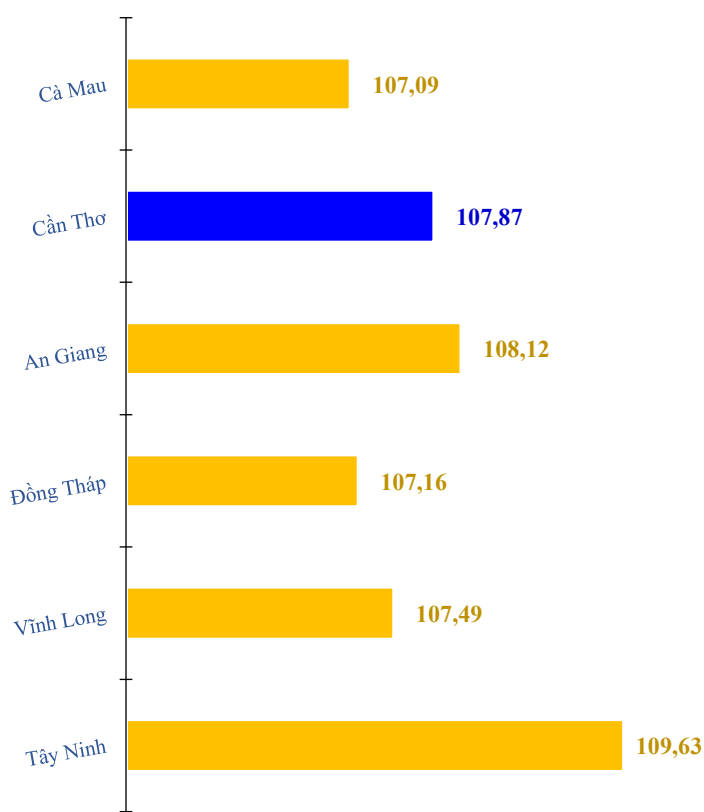
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW 6 tháng năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý II năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây 6 tháng năm 2025 (%)

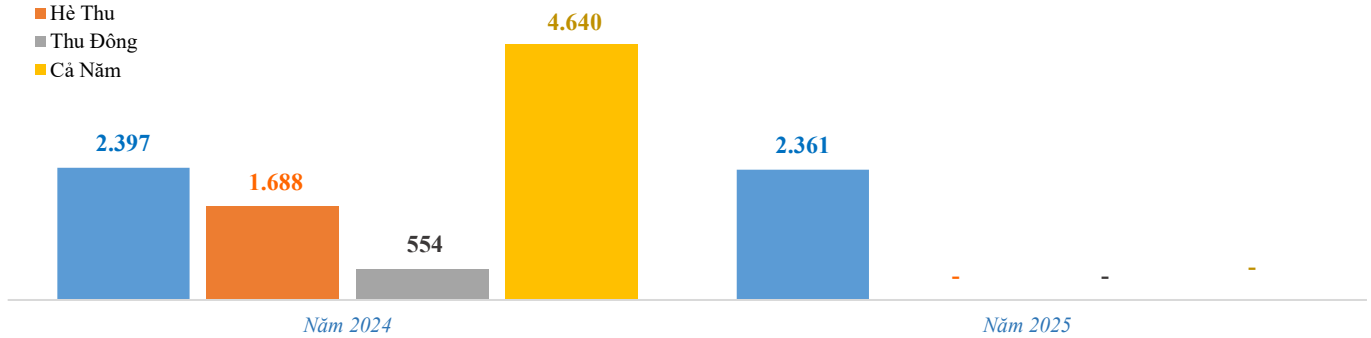




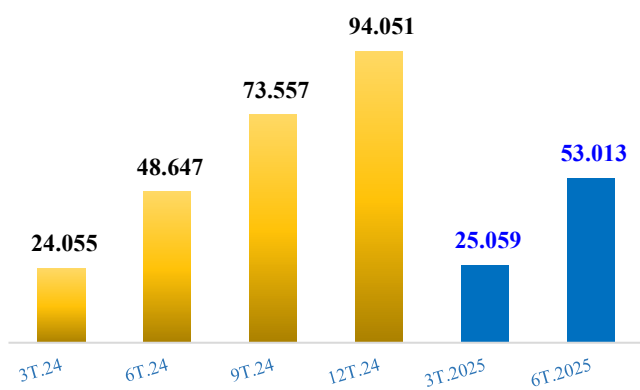
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- Đông Xuân
- Hè Thu
- Thu Đông
- Cả Năm

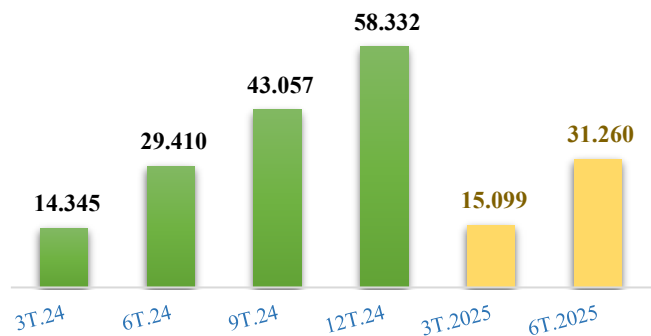
Sản lượng lúa năm 2024 - 2025 (theo vụ, nghìn tấn)



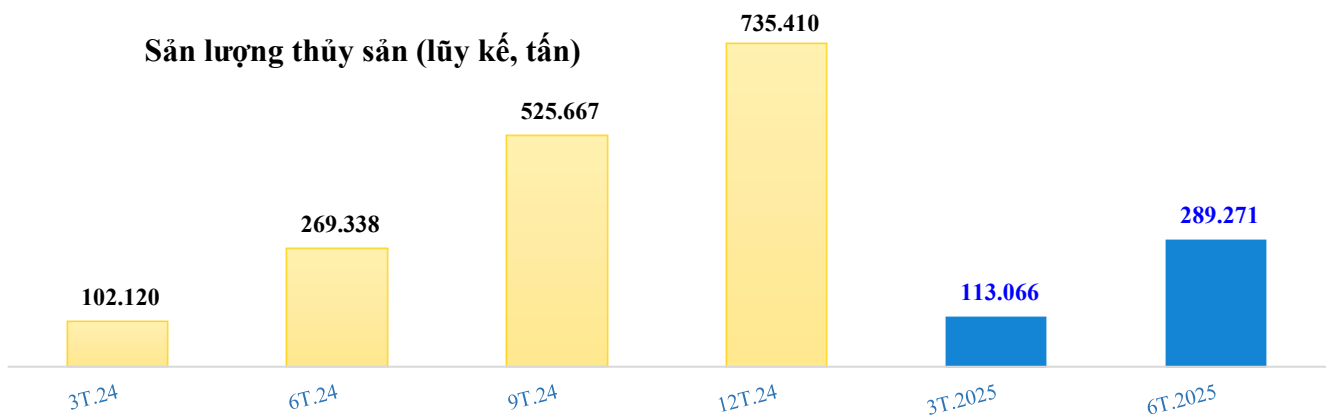
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



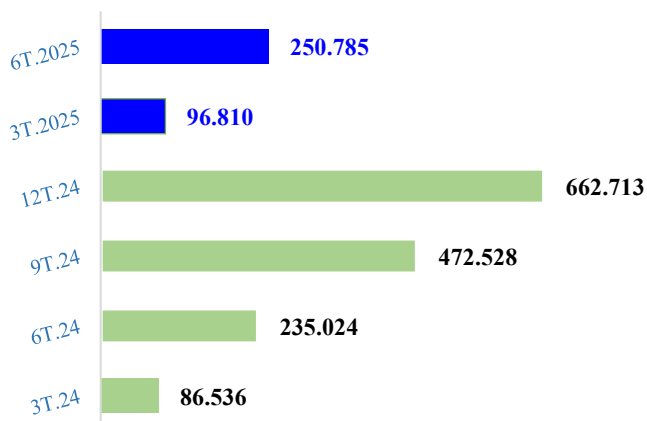
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



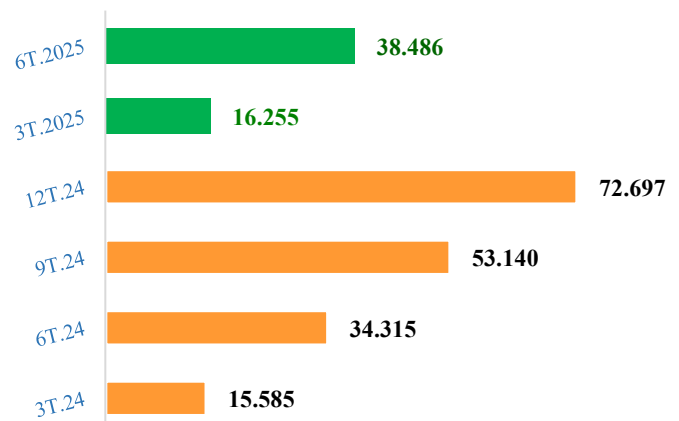
Sản lượng thủy sản (lũy kế, tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



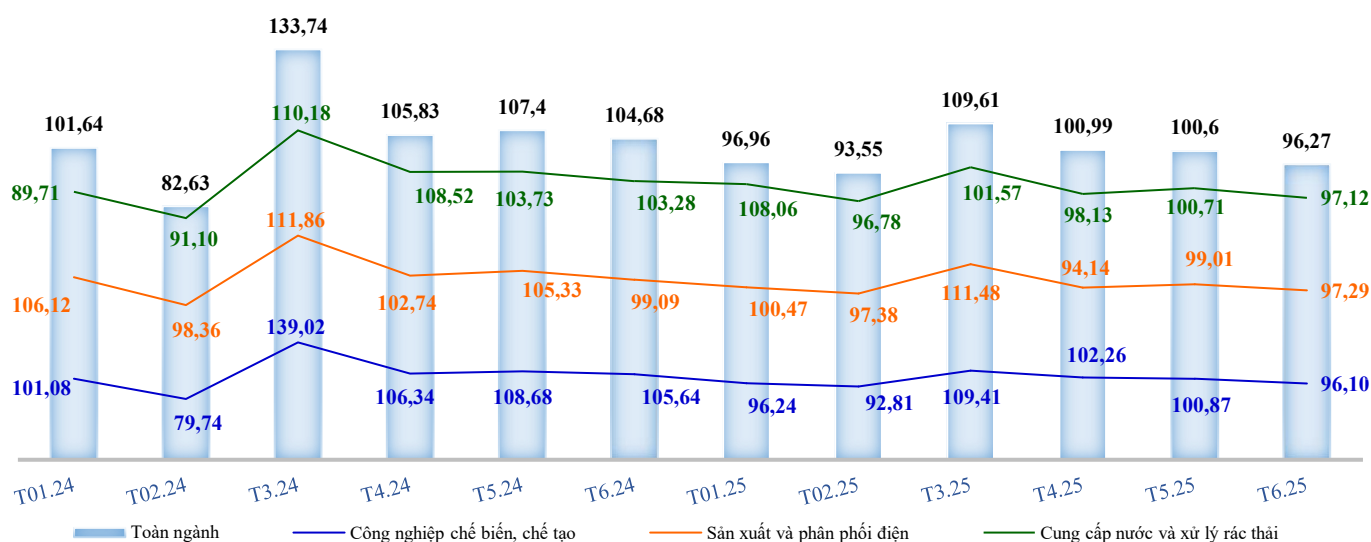
Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)



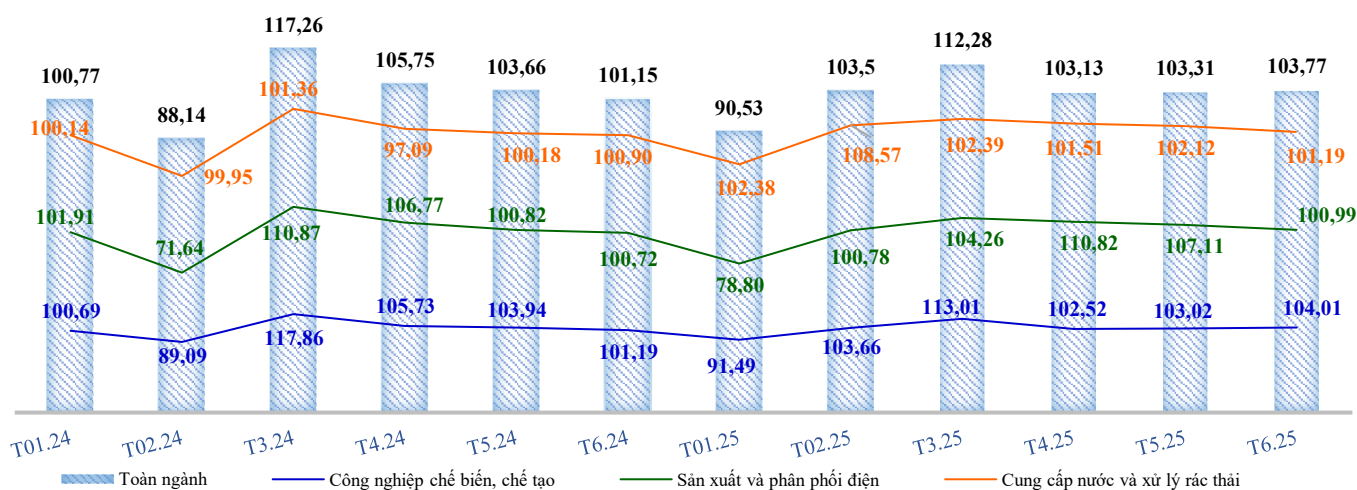


CÔNG NGHIỆP (*)

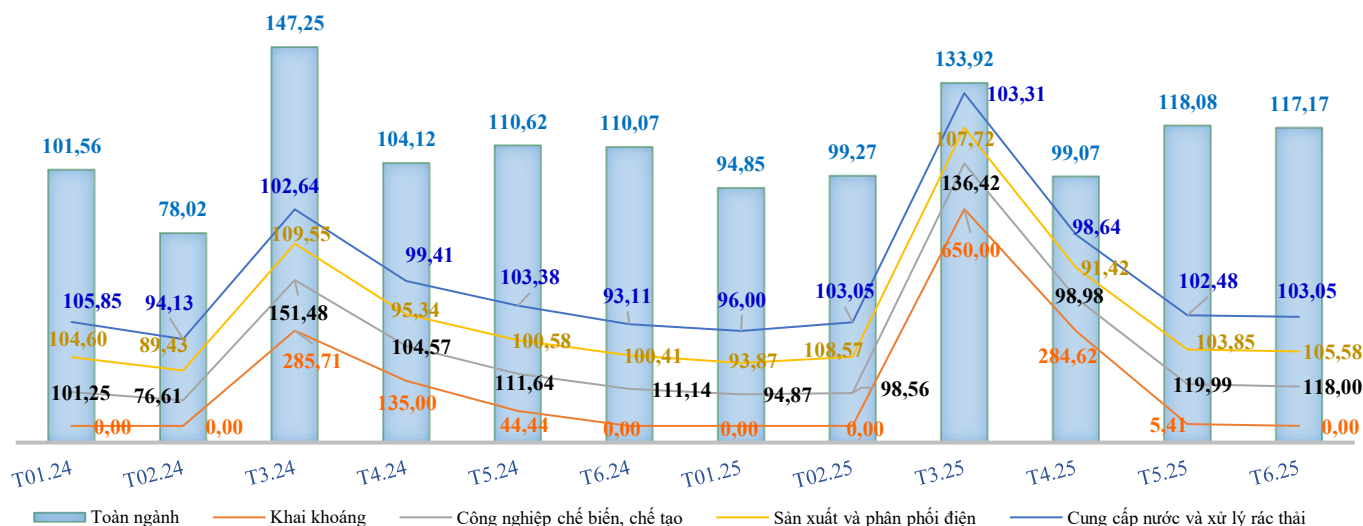
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng trước của Cần Thơ (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng trước của Hậu Giang (theo tháng, %)



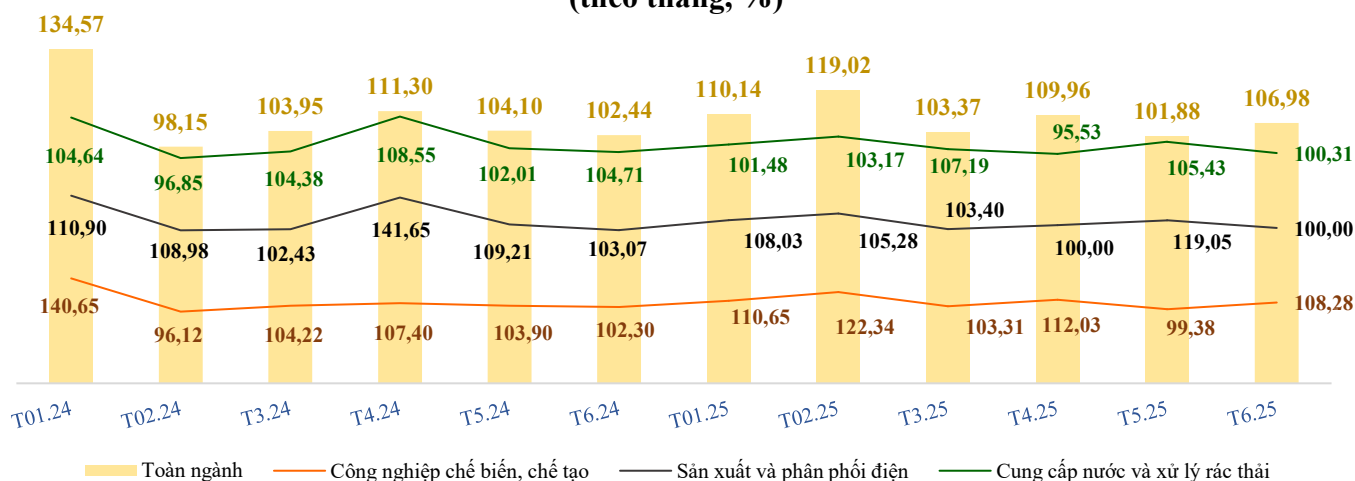
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng trước của Sóc Trăng (theo tháng, %)



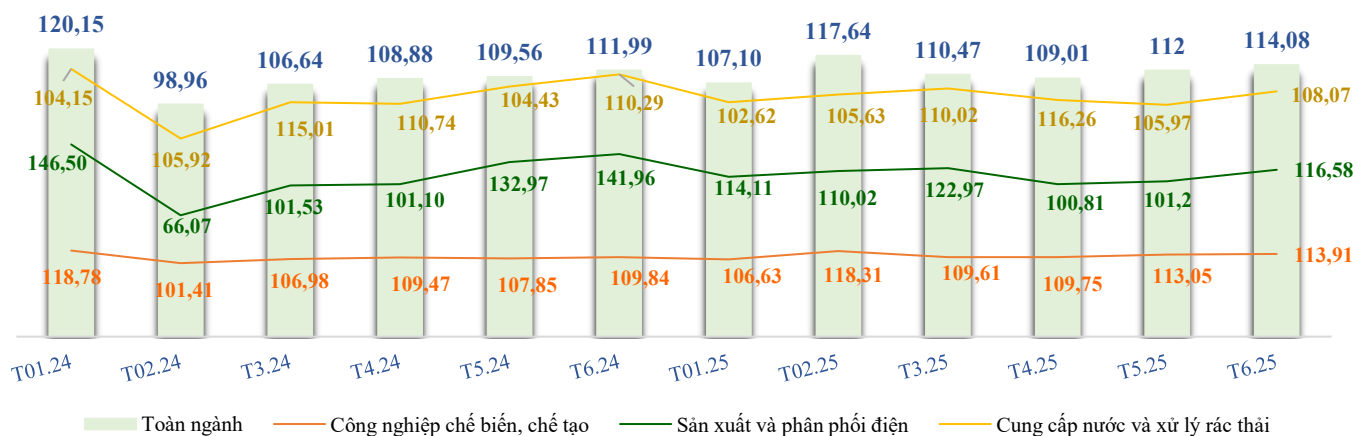


CÔNG NGHIỆP (tiếp)

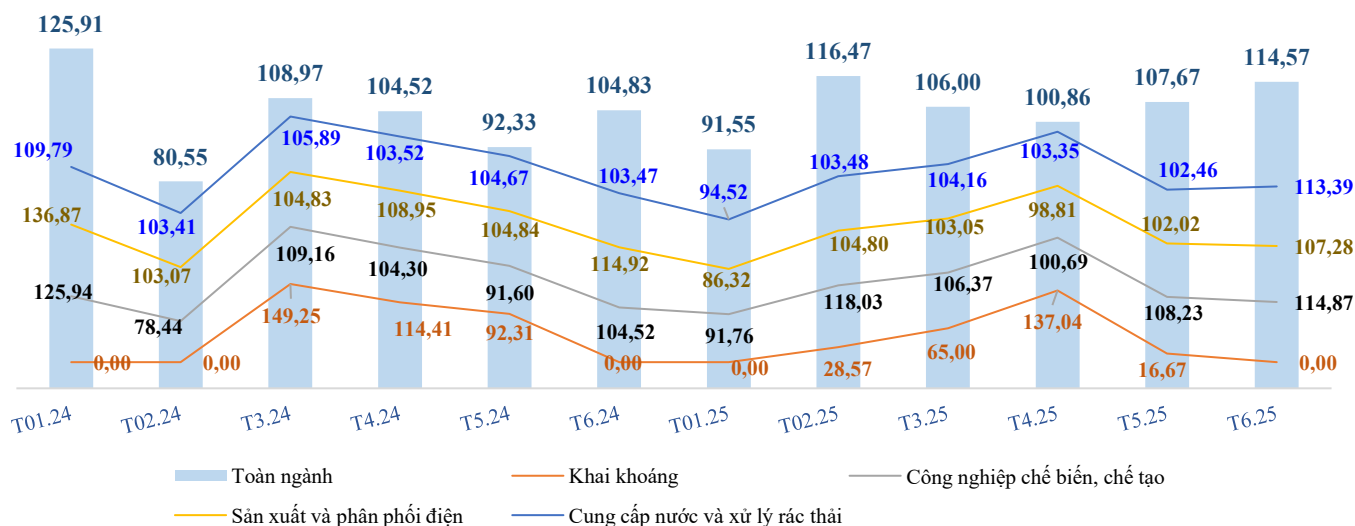
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng cùng kỳ của Cần Thơ
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng cùng kỳ của Hậu Giang
(theo tháng, %)



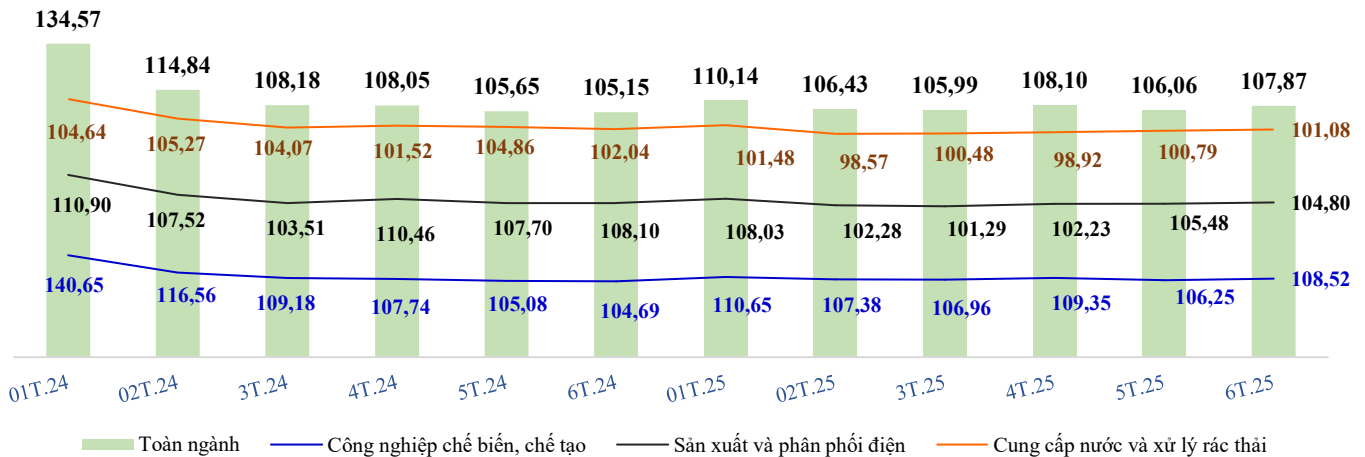
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng cùng kỳ của Sóc Trăng
(theo tháng, %)



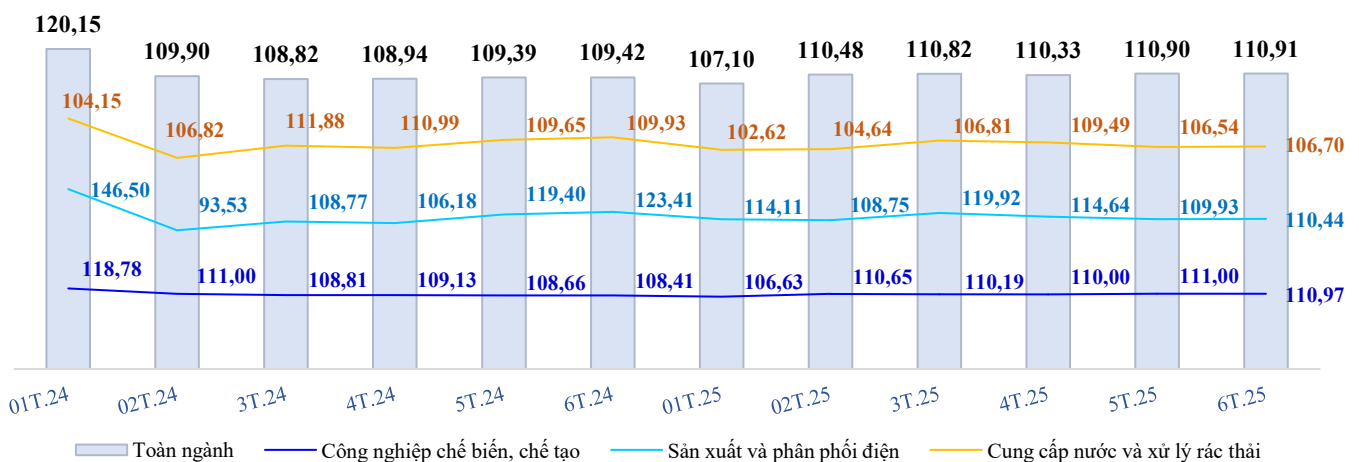


CÔNG NGHIỆP (*)

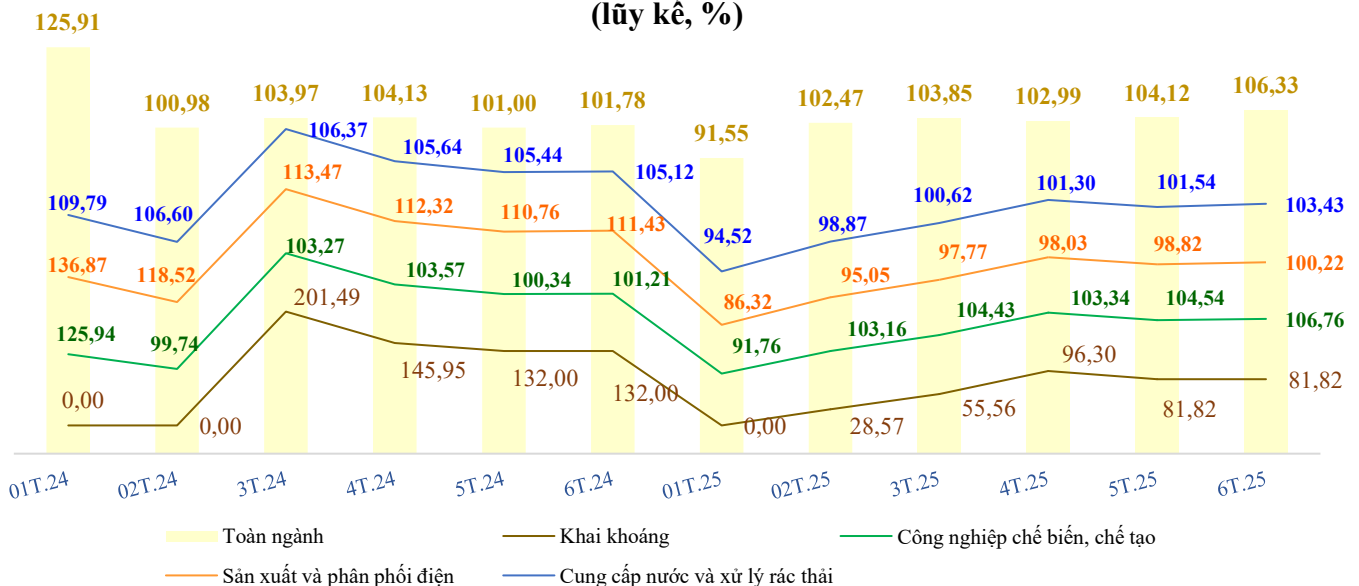
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ của Cần Thơ
(lũy kế, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ của Hậu Giang
(lũy kế, %)



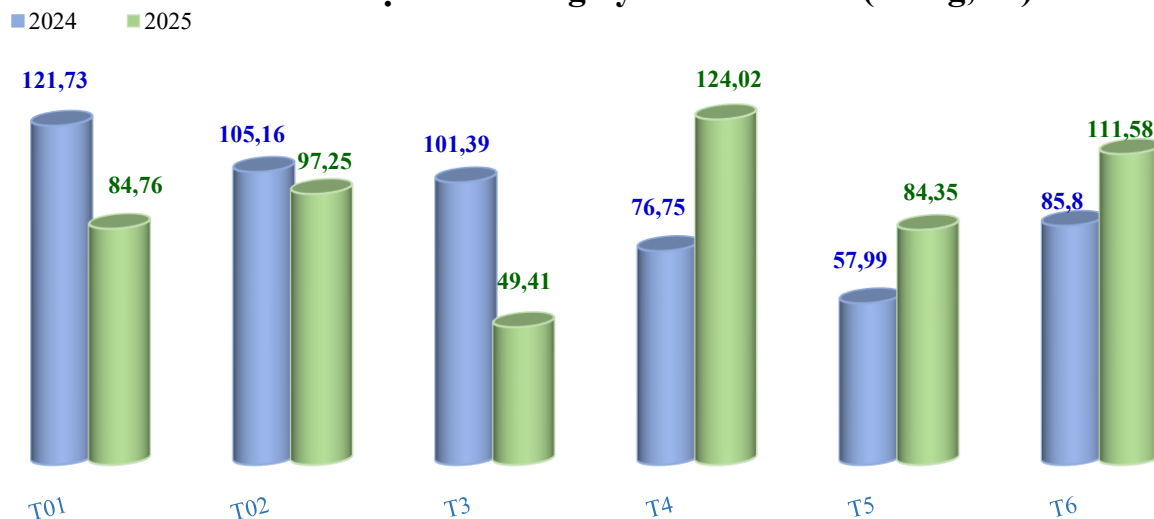
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ của Sóc Trăng
(lũy kế, %)



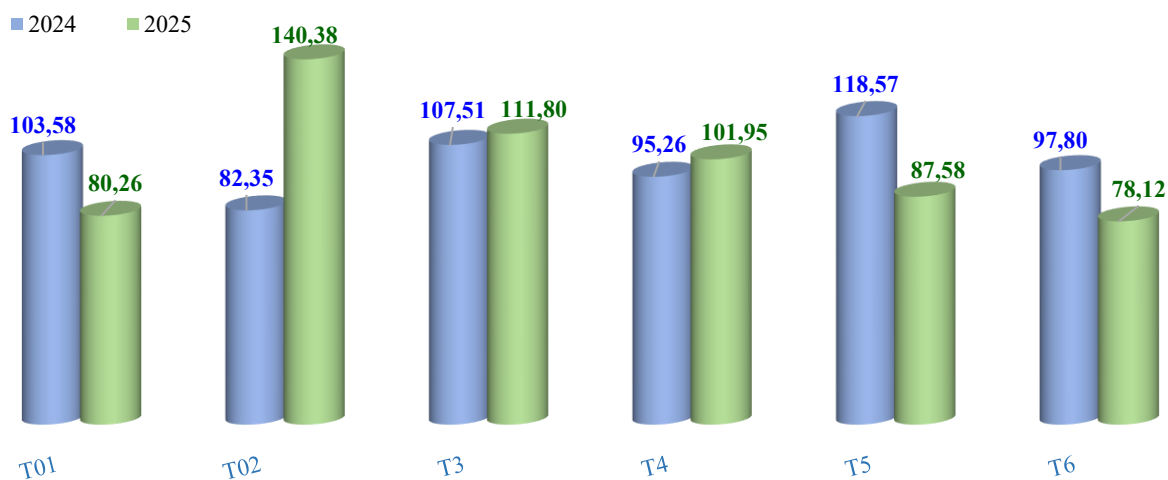


CÔNG NGHIỆP (*)

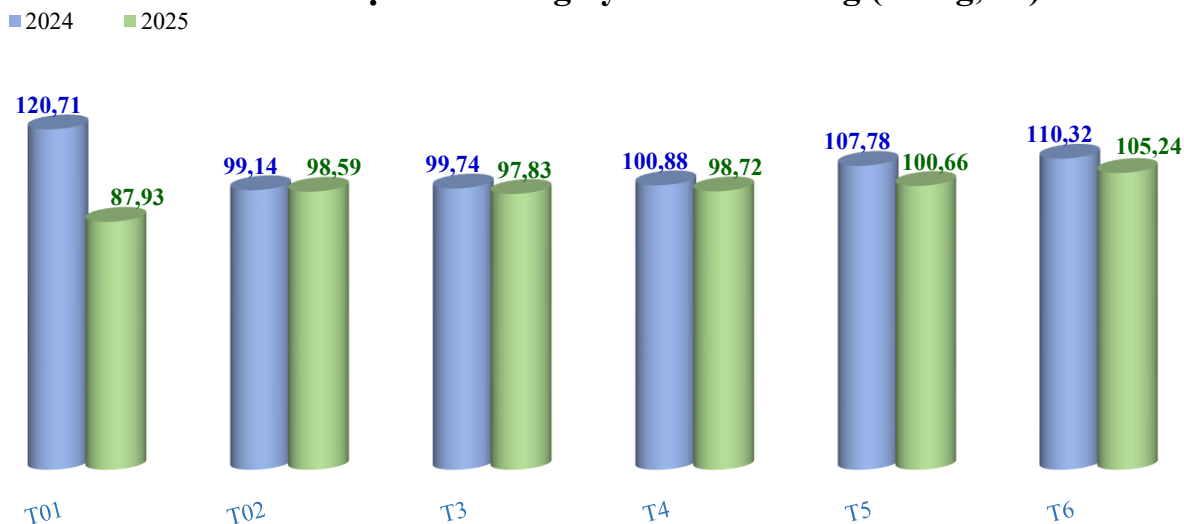
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ của Cần Thơ (tháng, %)



Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ của Hậu Giang (tháng, %)



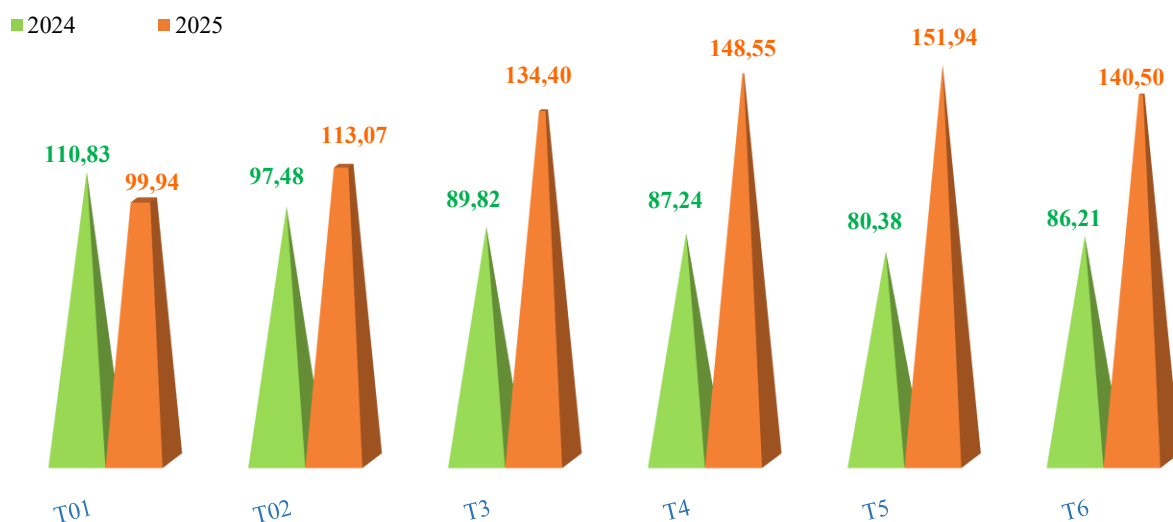
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ của Sóc Trăng (tháng, %)



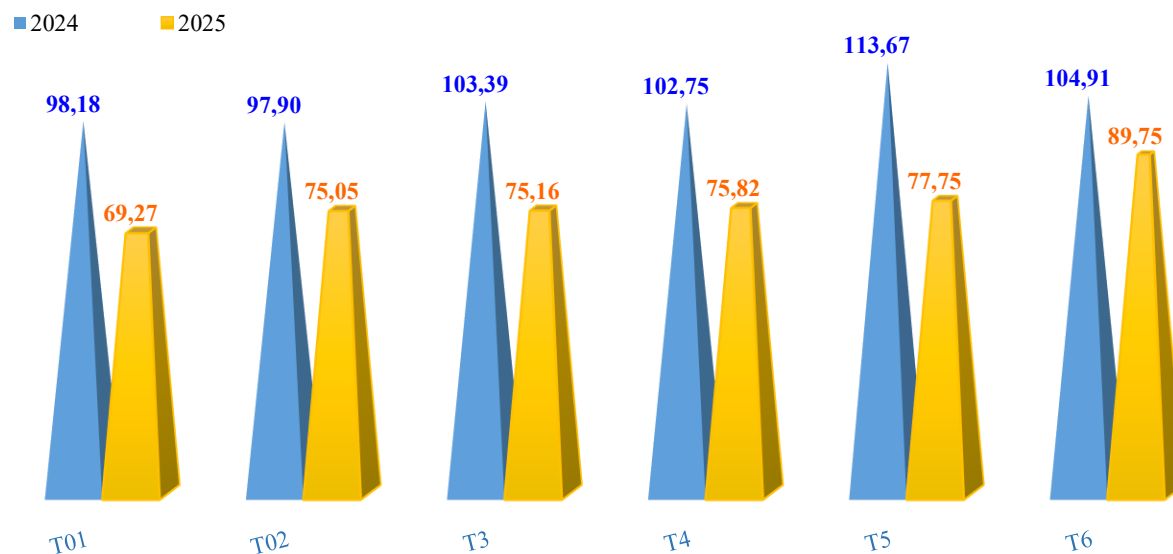


CÔNG NGHIỆP (*)

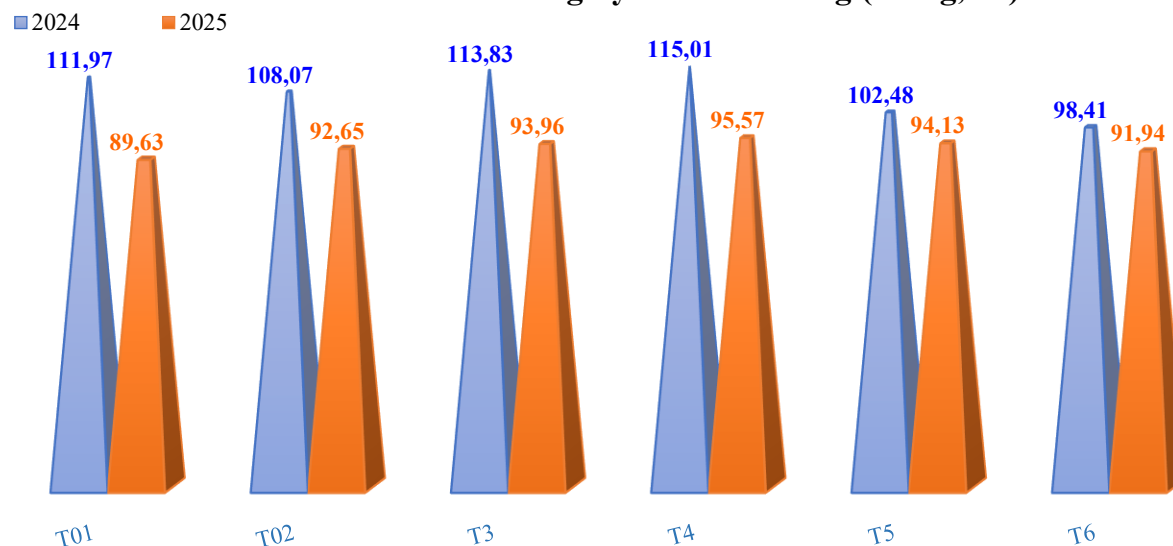
Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ của Cần Thơ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ của Hậu Giang (tháng, %)



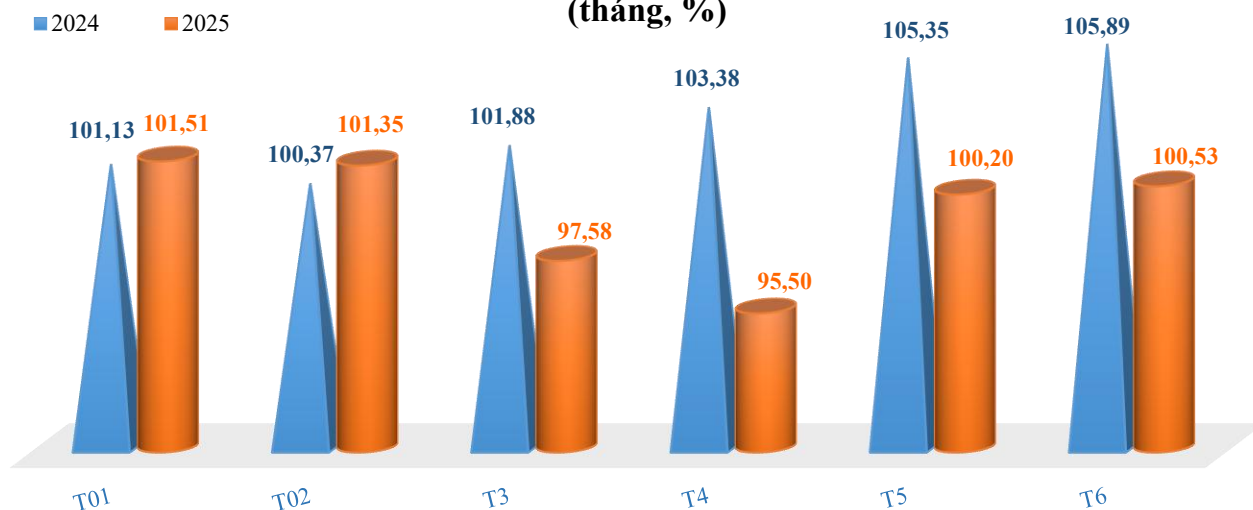
Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ của Sóc Trăng (tháng, %)



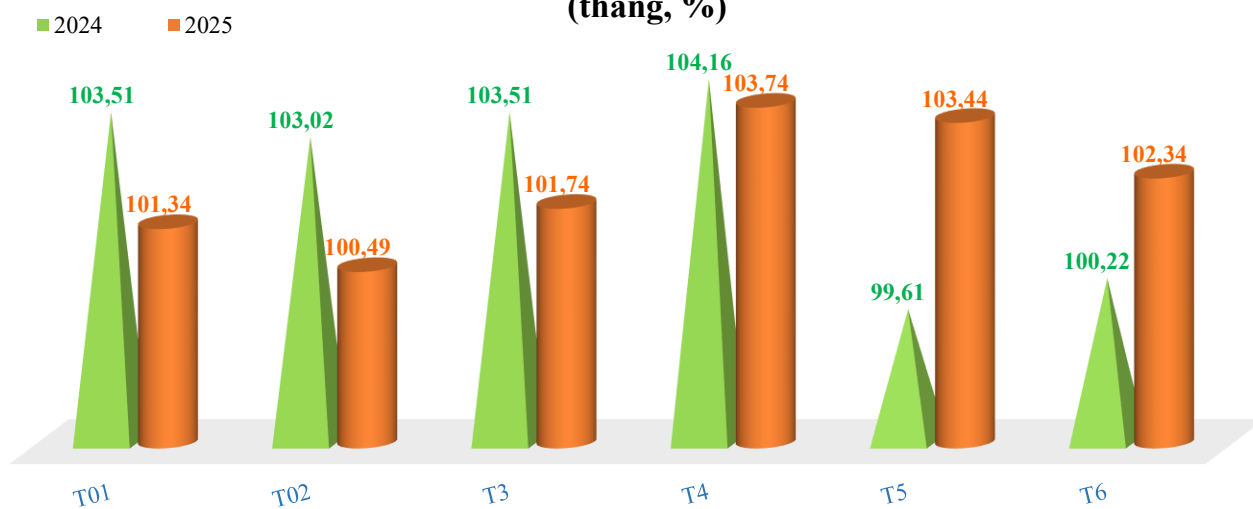


CÔNG NGHIỆP (*)

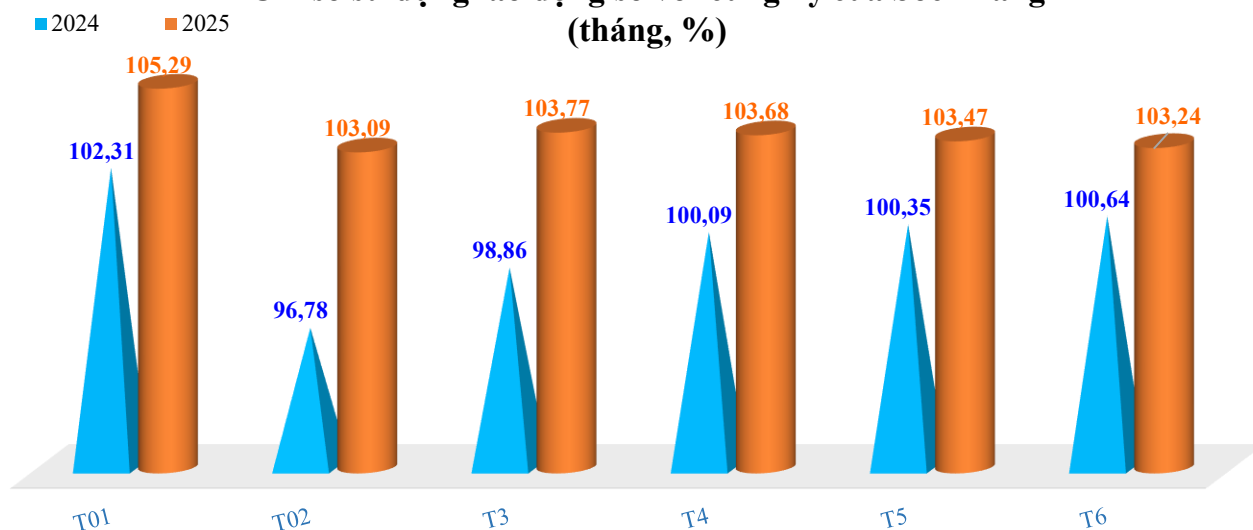
Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ của Cần Thơ
(tháng, %)



Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ của Hậu Giang
(tháng, %)



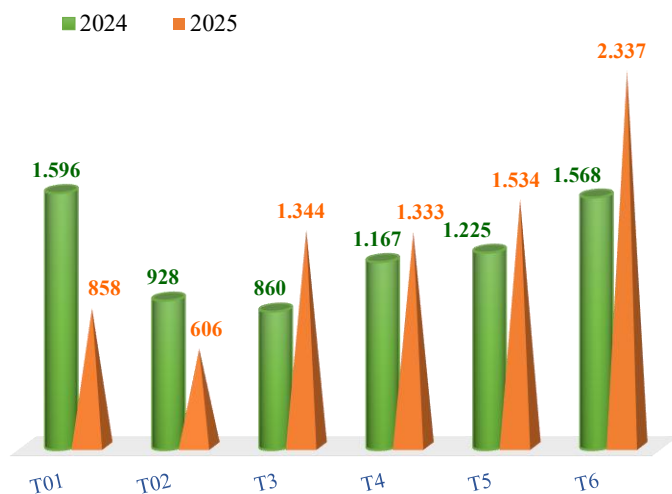
Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ của Sóc Trăng
(tháng, %)



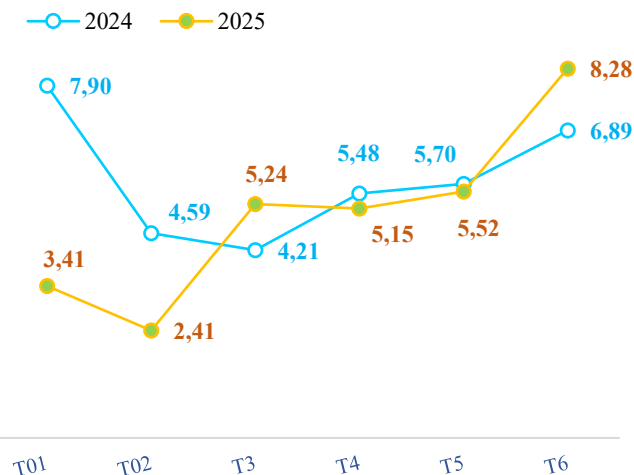


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG(*)

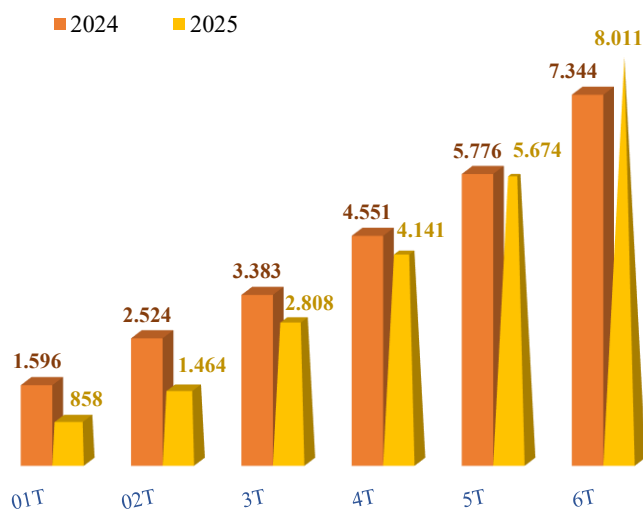
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2025 so với kế hoạch (theo tháng, %)



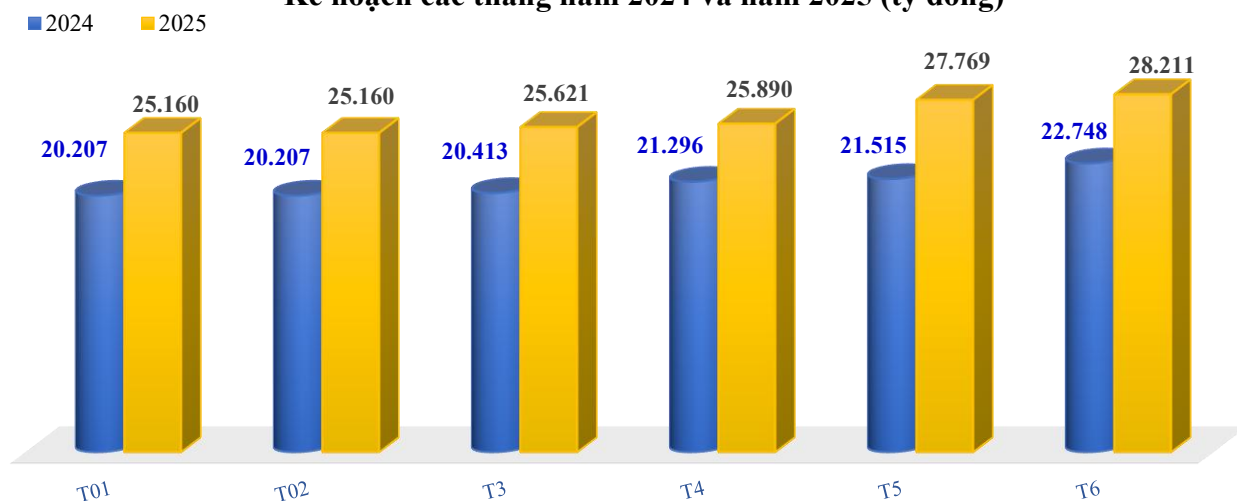
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2024 và năm 2025 (tỷ đồng)



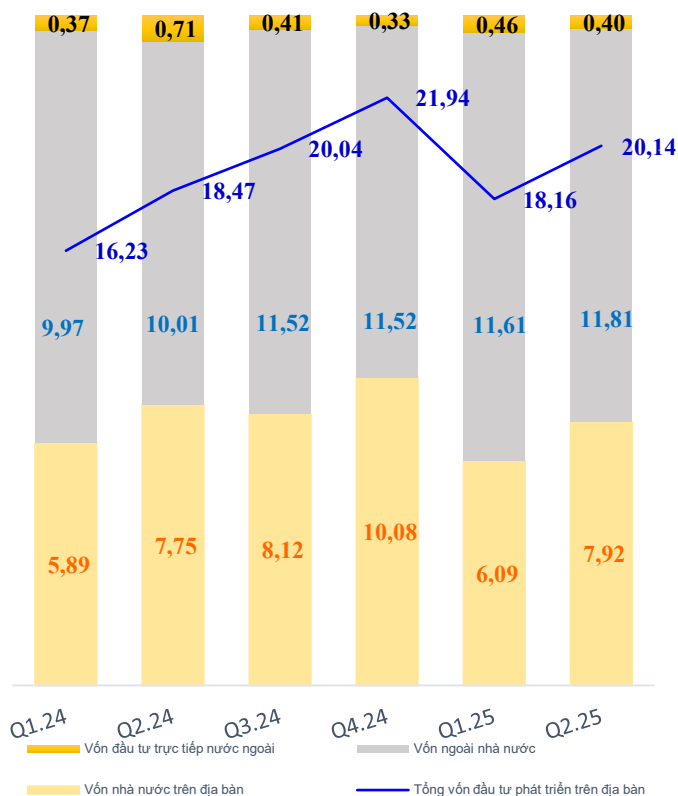
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

(*) Điều chỉnh số chính thức từ tháng 1/2024 - 6/2024. Riêng tháng 6 số liệu đến ngày 25/6/2025

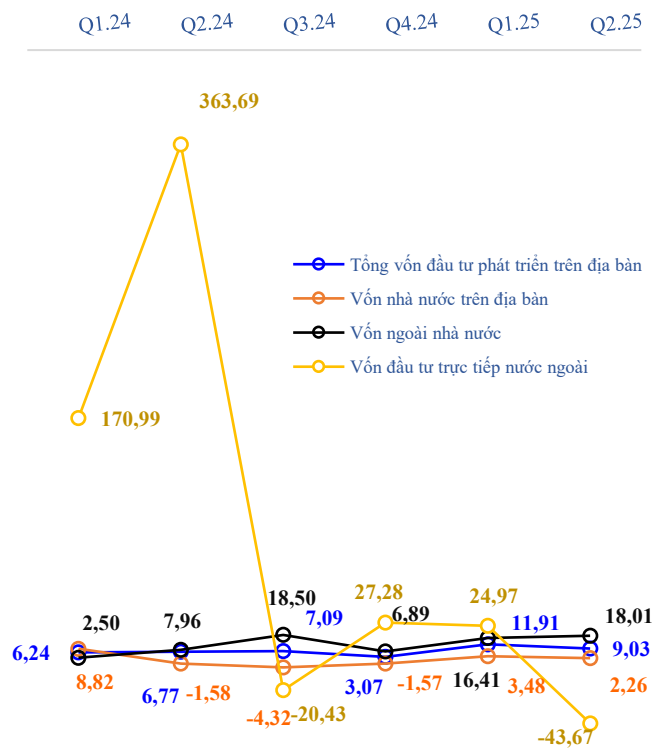


VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

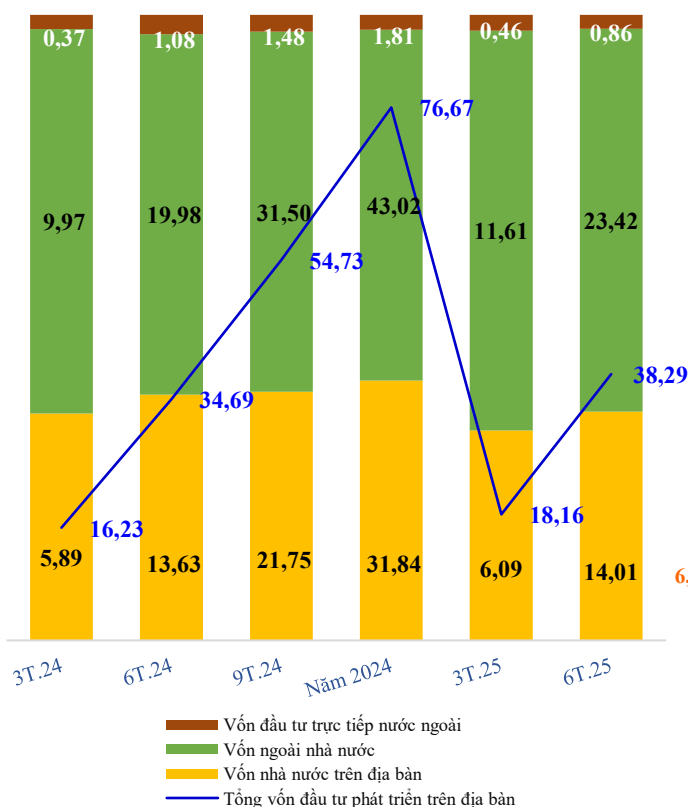
Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



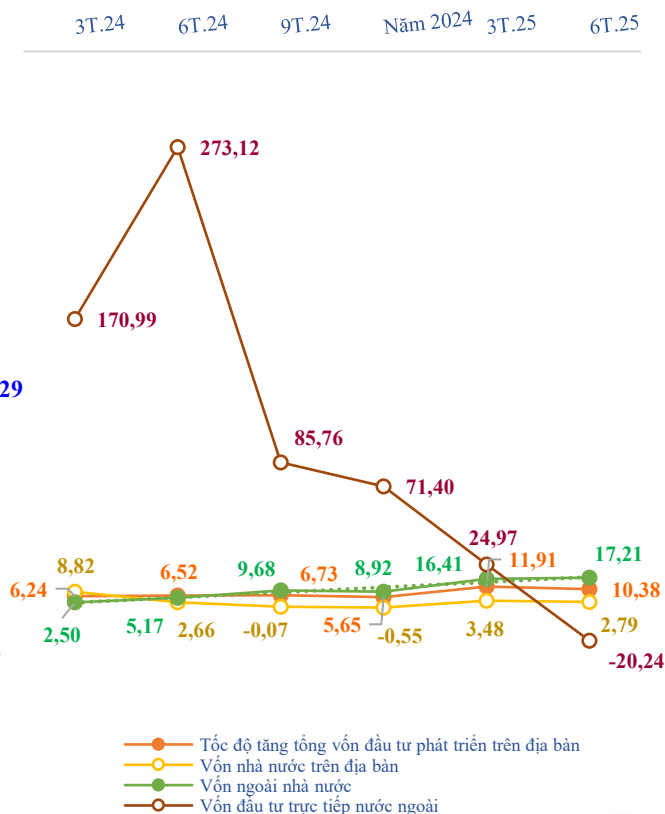
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



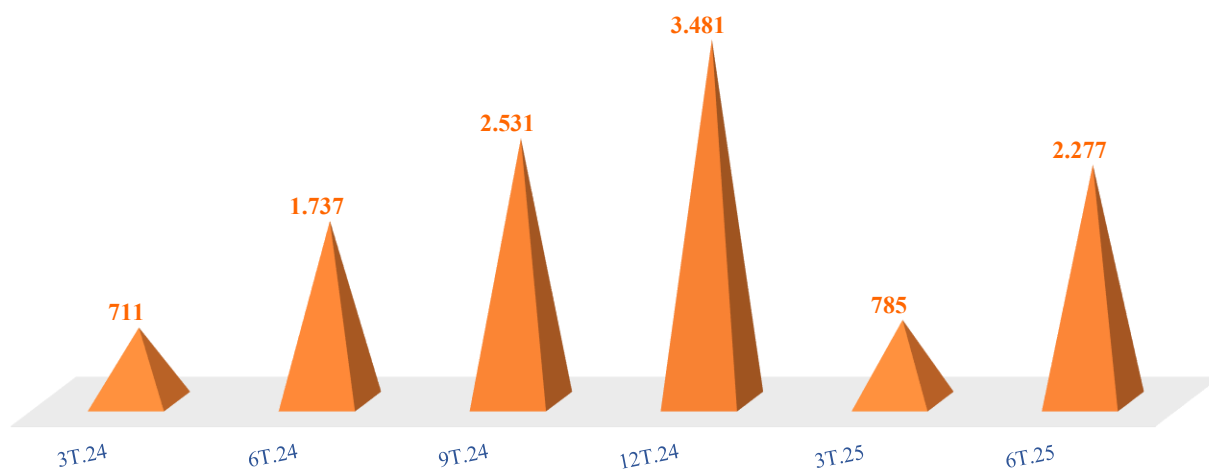
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)



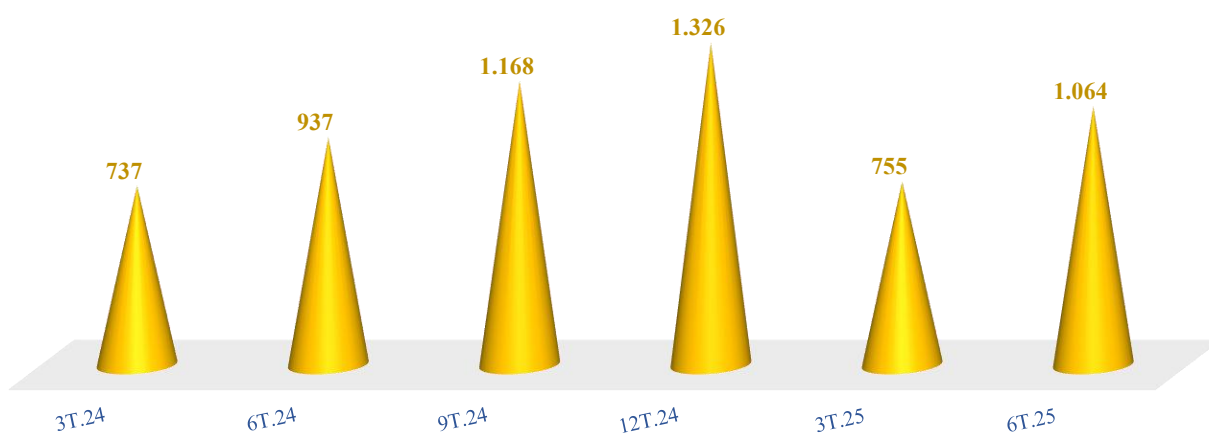


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

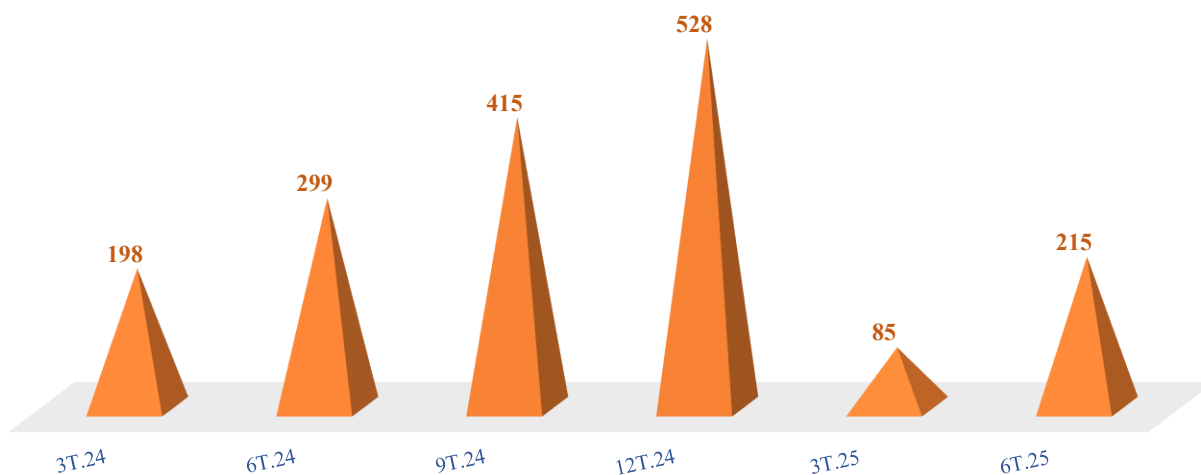
Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng hoạt động có thời hạn
(lũy kế, DN)



Số DN giải thể (lũy kế, DN)



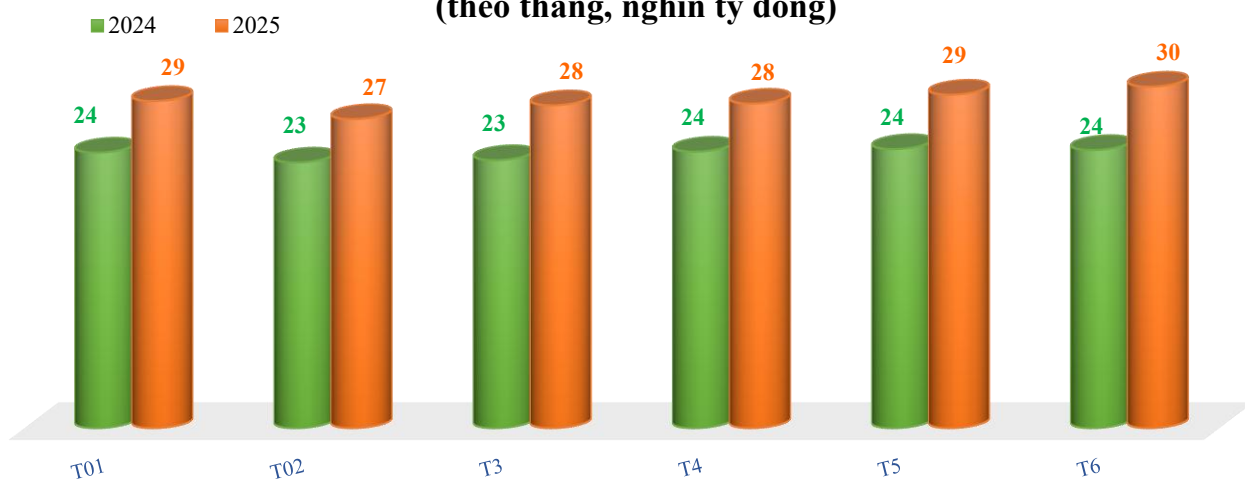
Nguồn: Sở Tài chính Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng

(*) Cập nhật lại dãy số liệu Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng

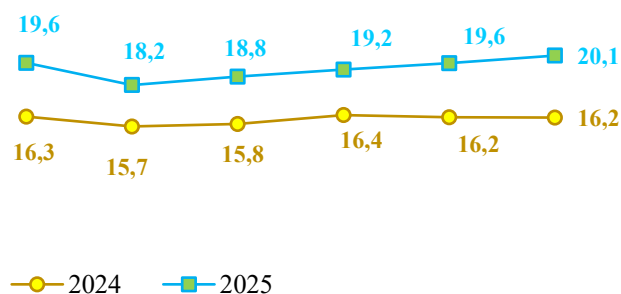


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

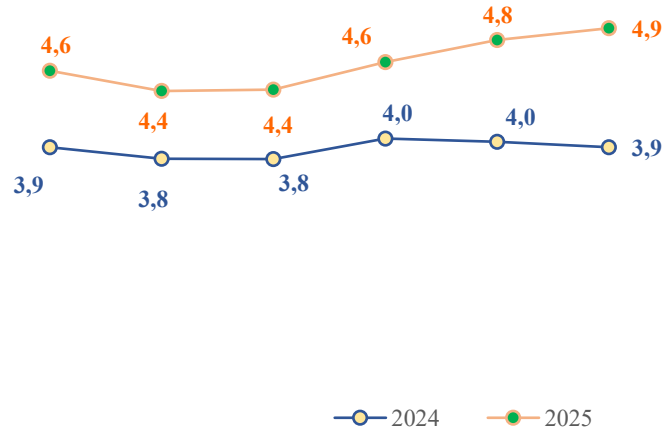
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



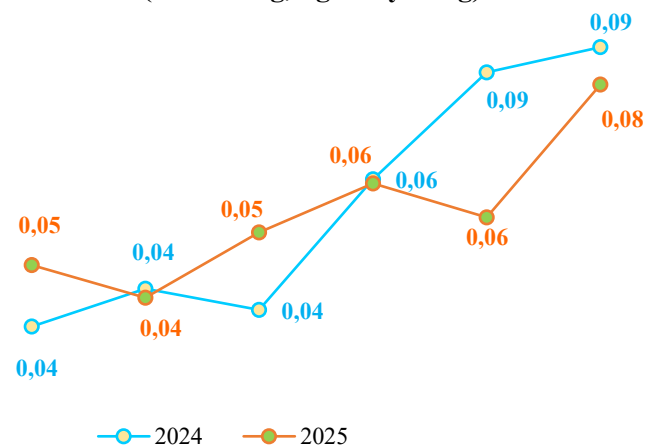
Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



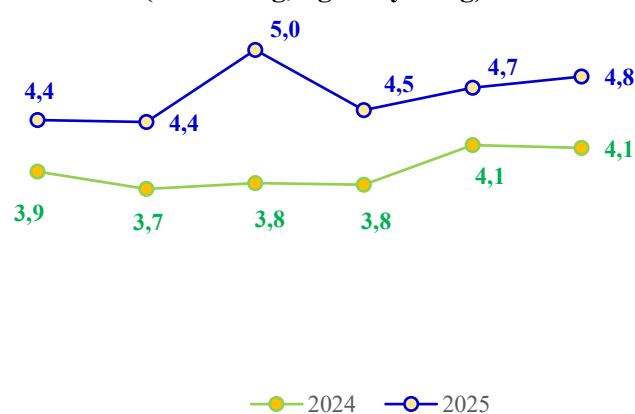
Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



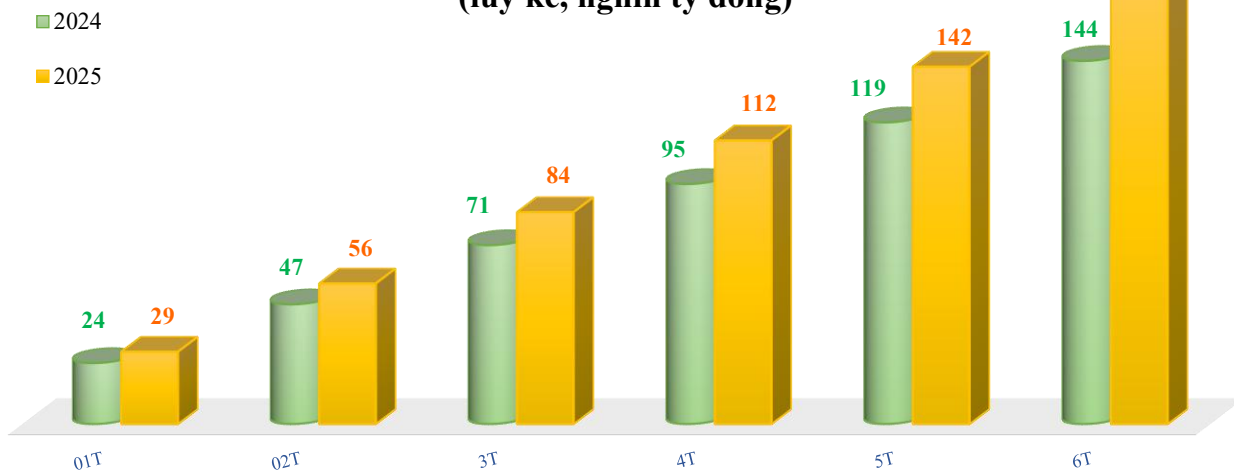
Dịch vụ khác
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)





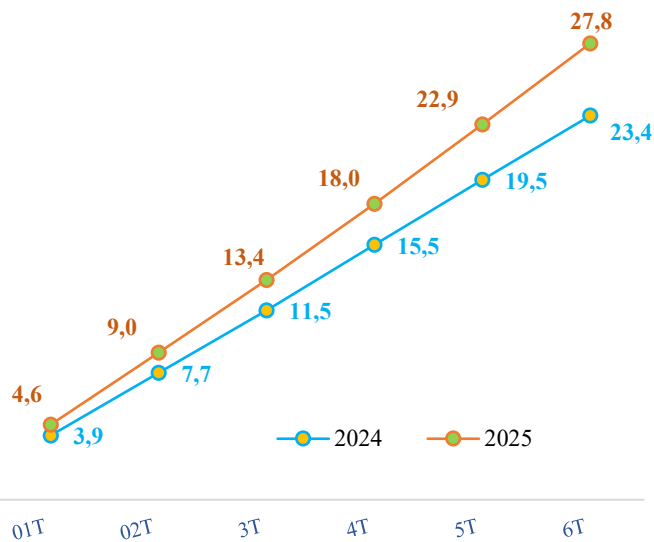
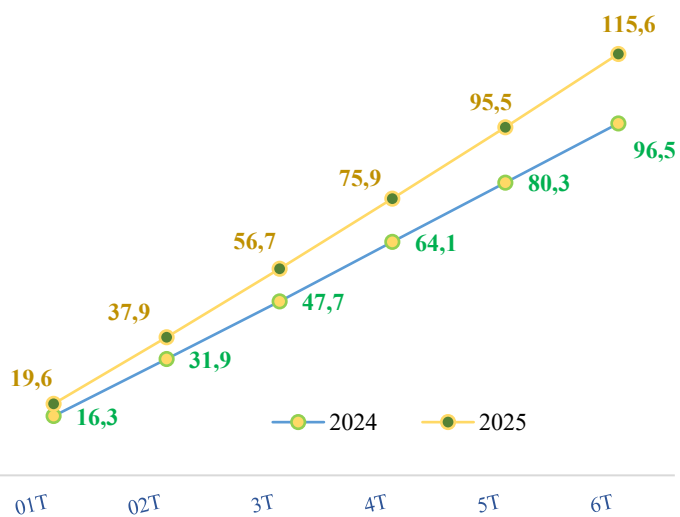
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



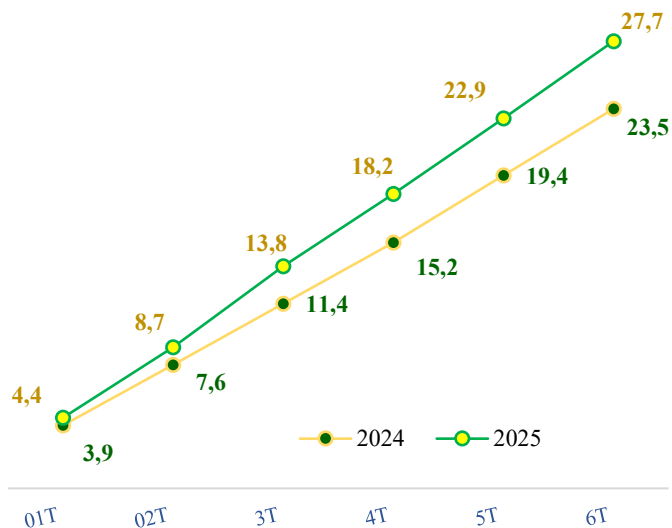
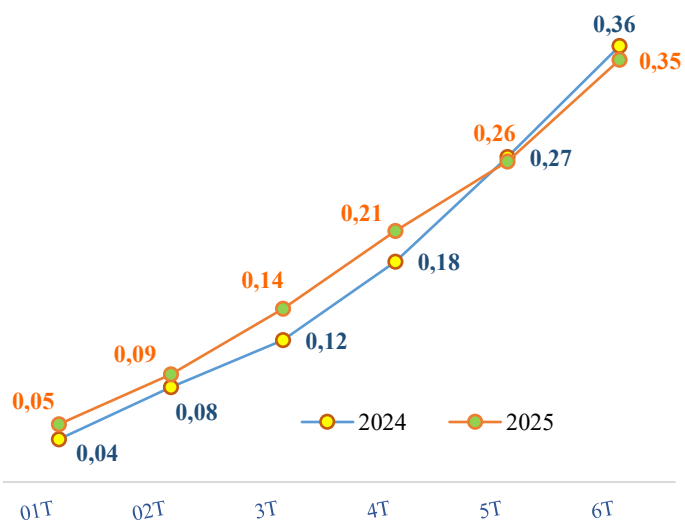
Bán lẻ hàng hóa (lũy kế, nghìn tỷ đồng)

**Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



Du lịch lữ hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)

Dịch vụ khác (lũy kế, nghìn tỷ đồng)

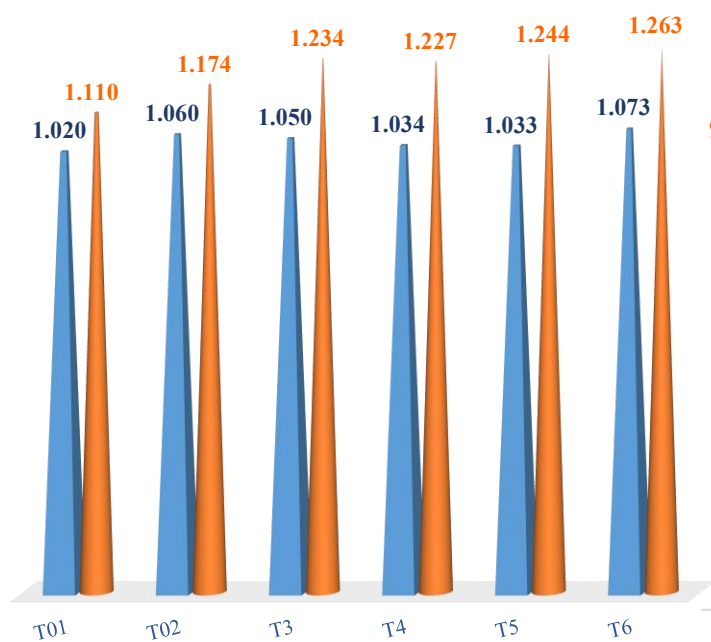




VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)

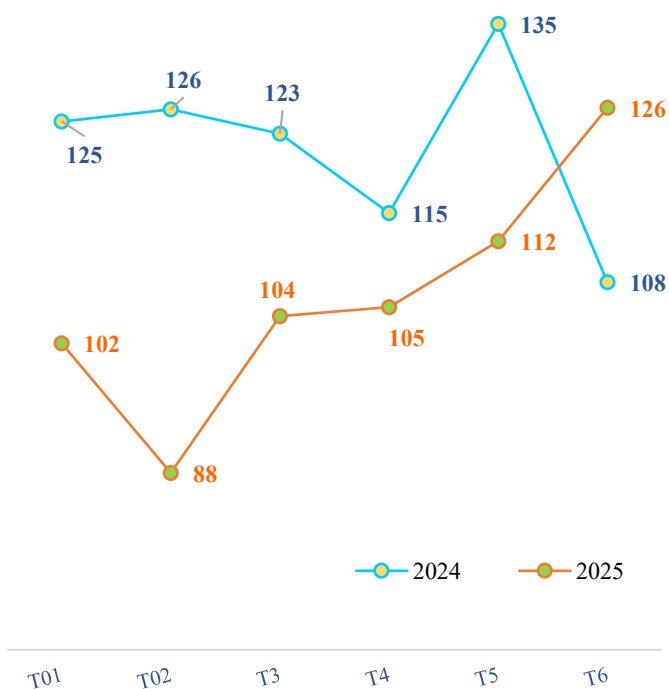
■ 2024 ■ 2025



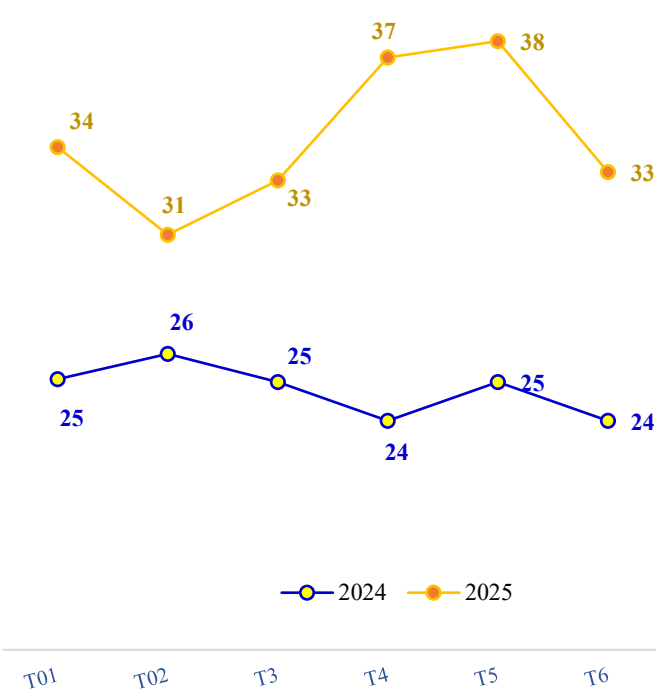
Doanh thu vận tải (theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)



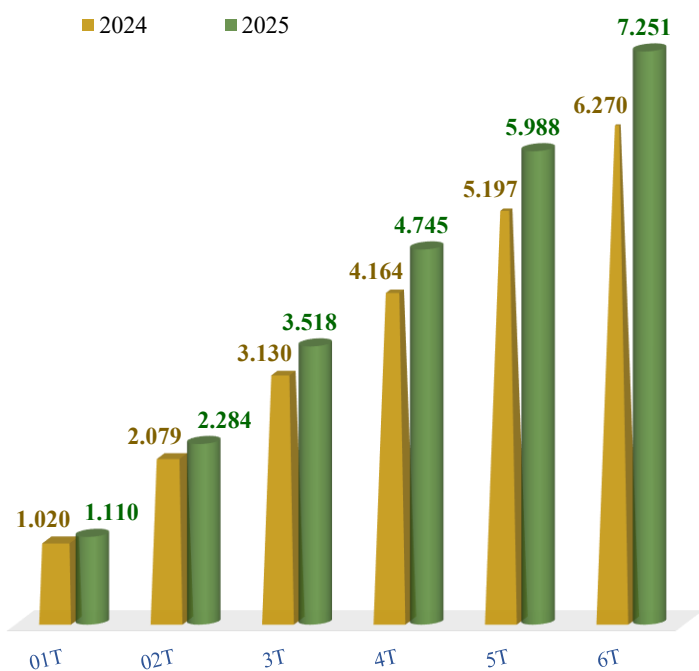
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)



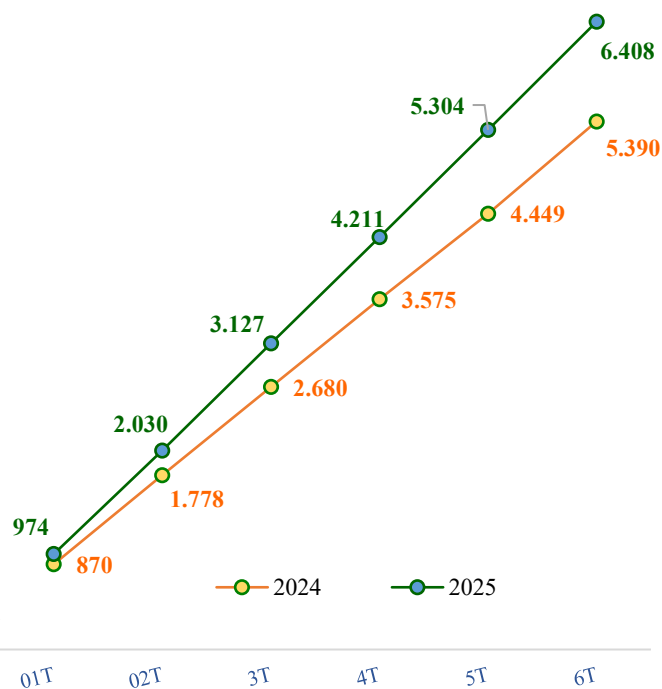


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

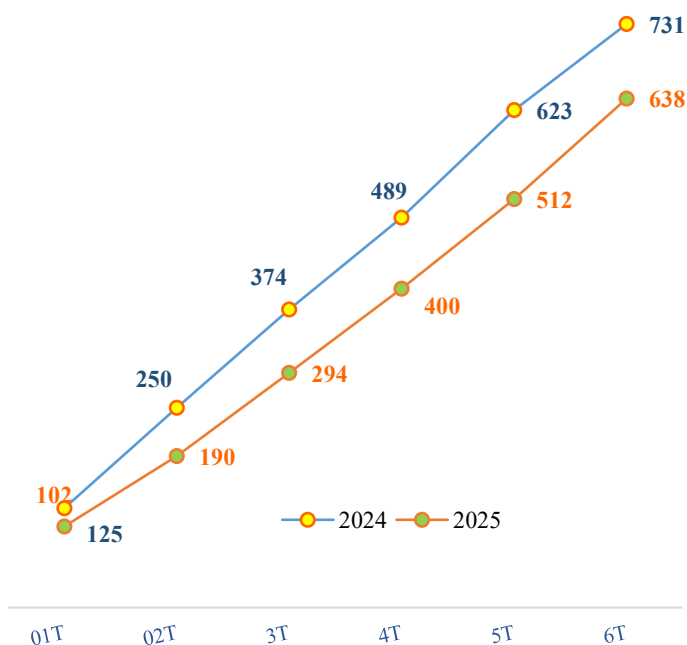
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



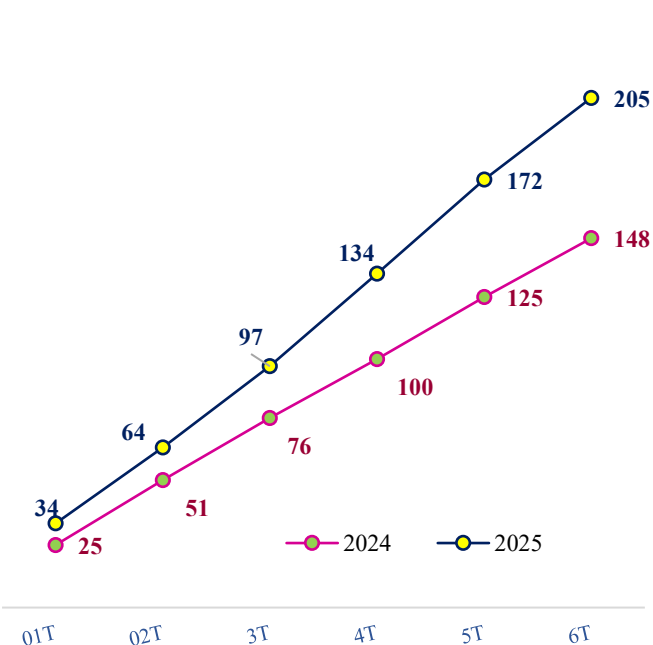
Doanh thu vận tải (lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)



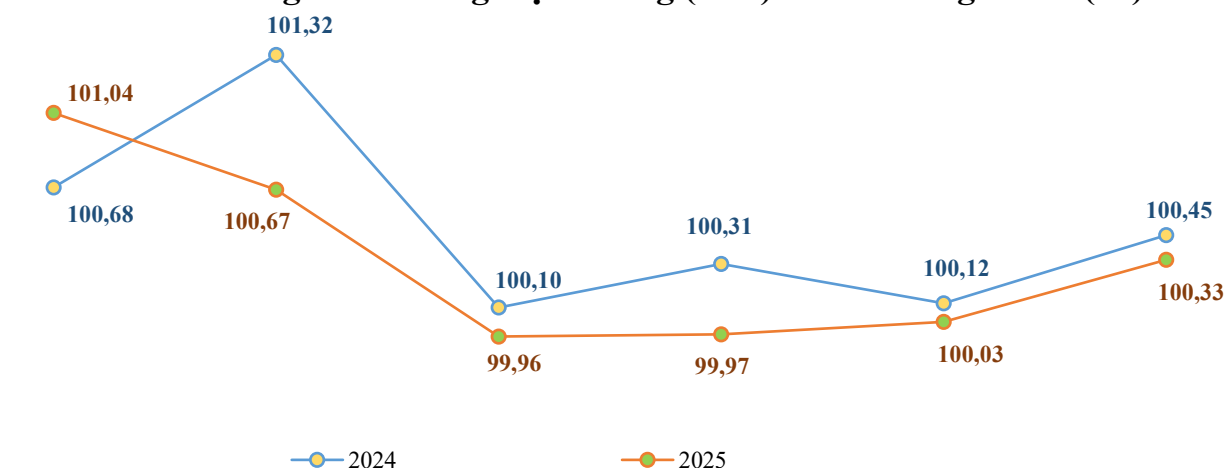


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

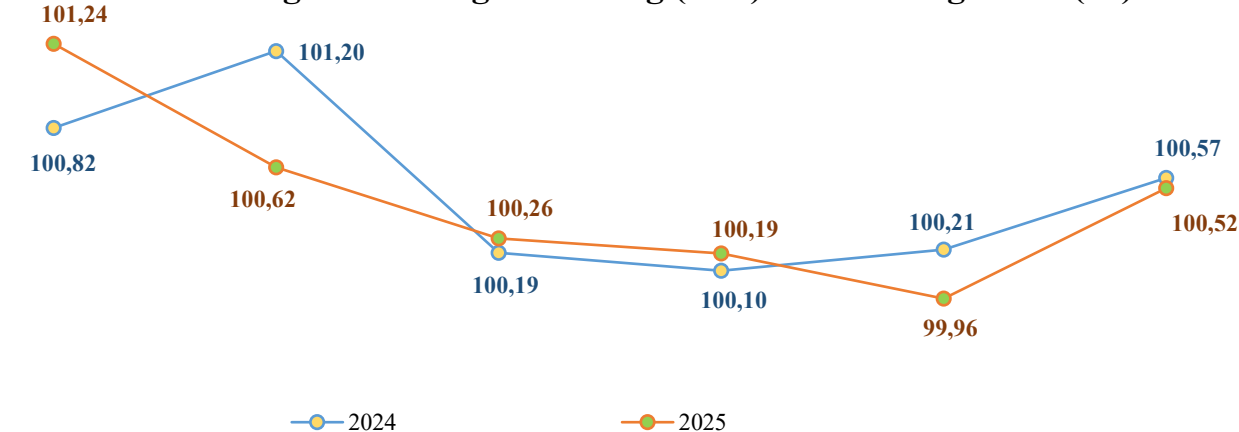
Chỉ số giá tiêu dùng Cần Thơ (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng Hậu Giang (CPI) so với tháng trước (%)



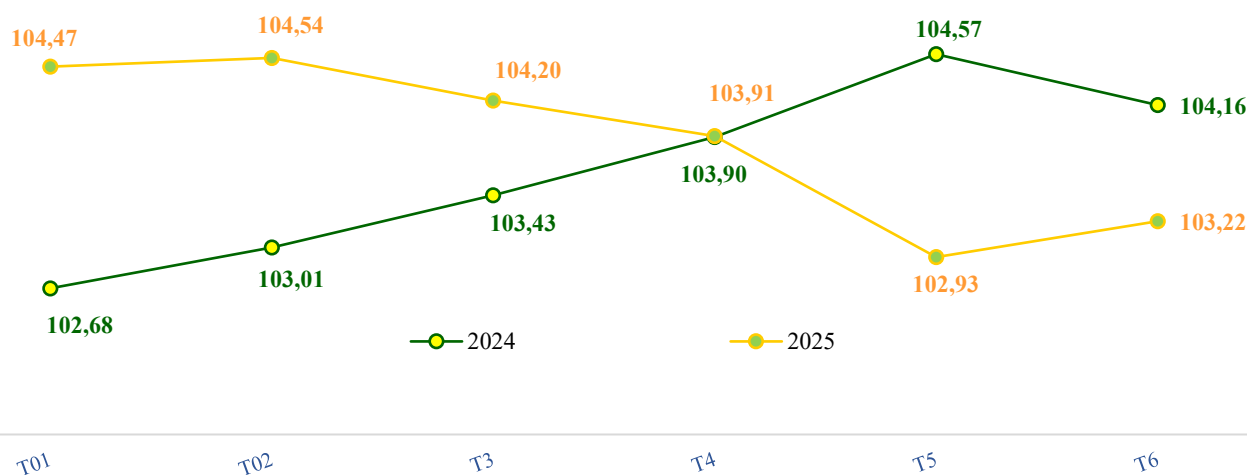
Chỉ số giá tiêu dùng Sóc Trăng (CPI) so với tháng trước (%)



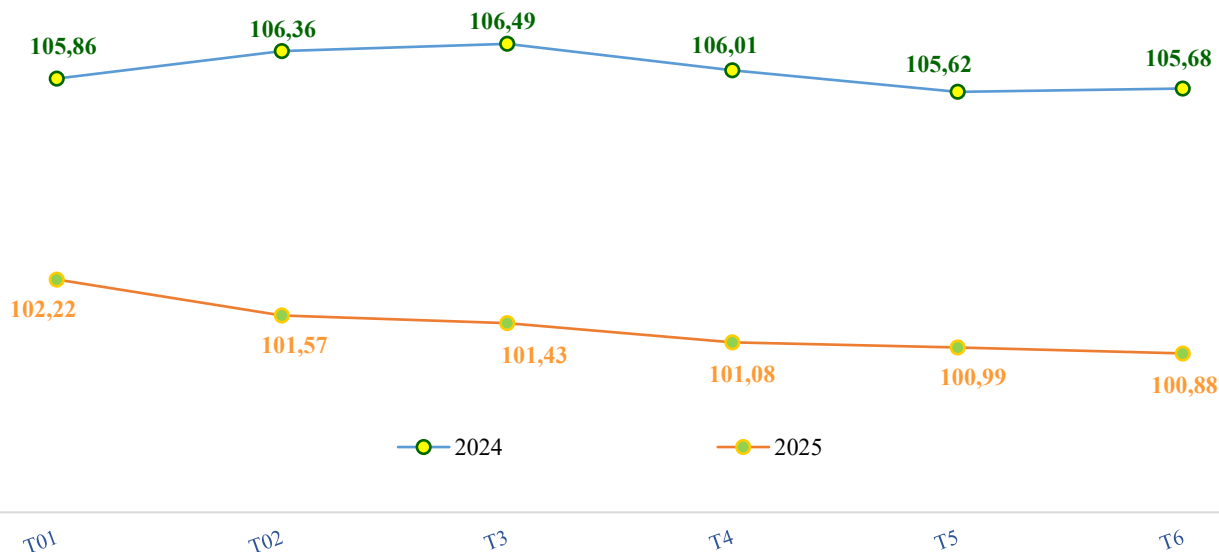


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

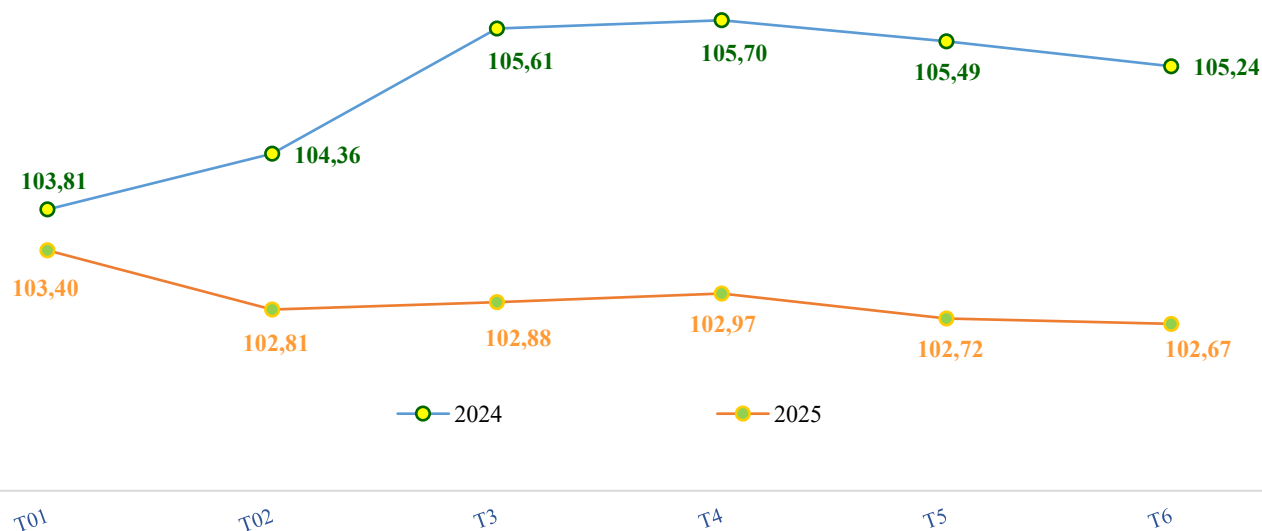
Chỉ số giá tiêu dùng Cần Thơ (CPI) so với cùng kỳ (%)



Chỉ số giá tiêu dùng Hậu Giang (CPI) so với cùng kỳ (%)



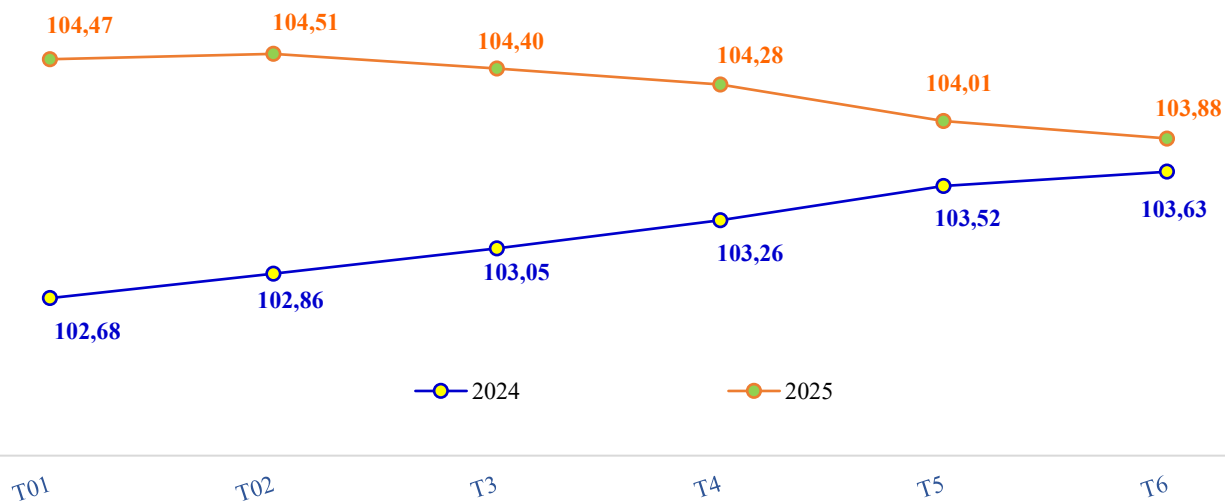
Chỉ số giá tiêu dùng Sóc Trăng (CPI) so với cùng kỳ (%)



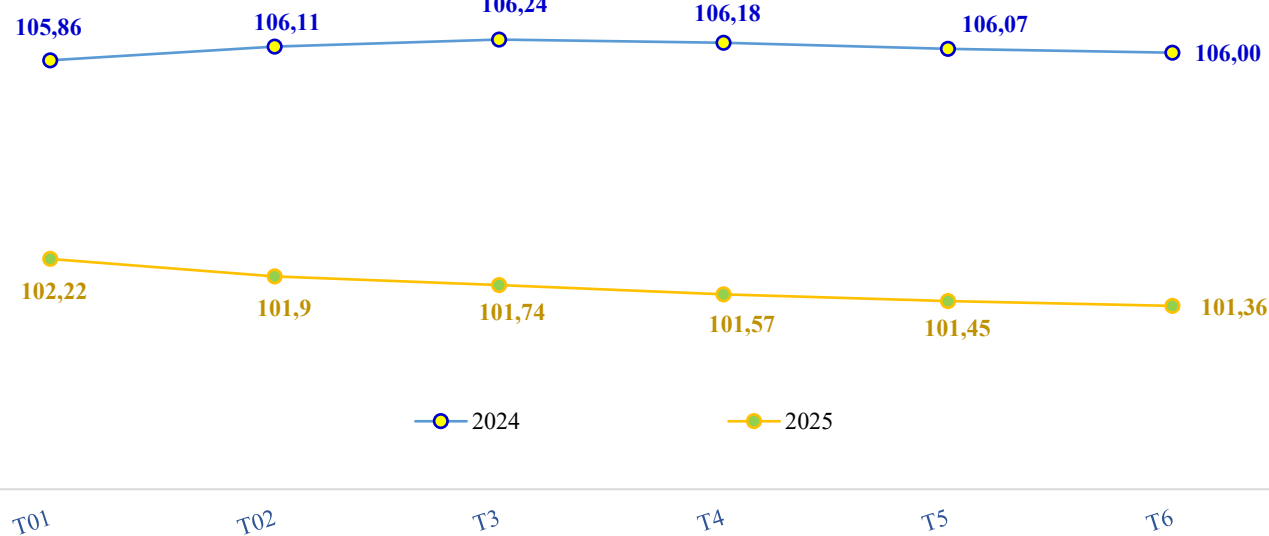


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

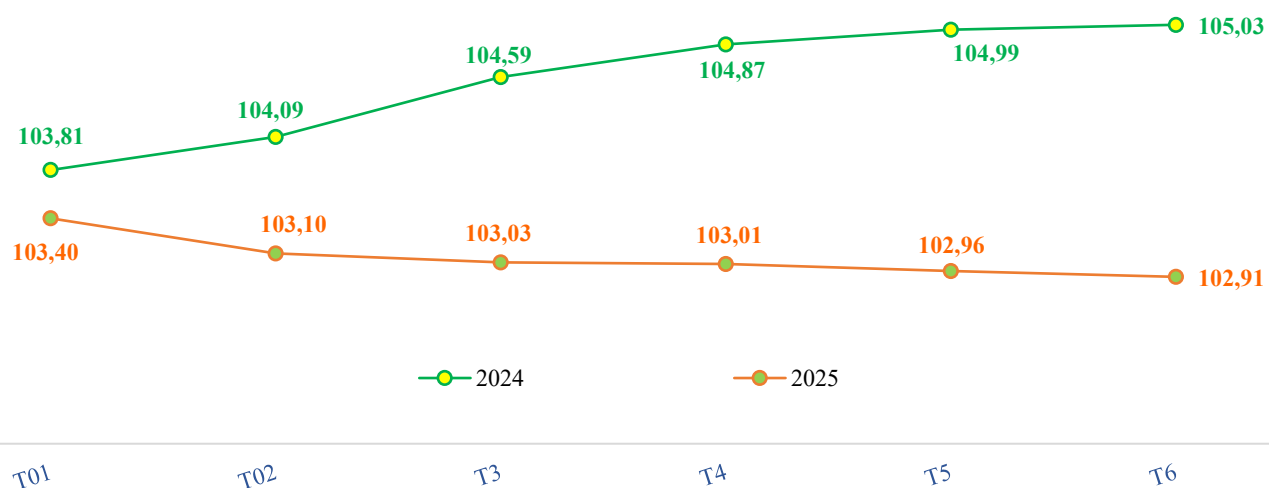
Chỉ số giá tiêu dùng Cần Thơ (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



Chỉ số giá tiêu dùng Hậu Giang (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



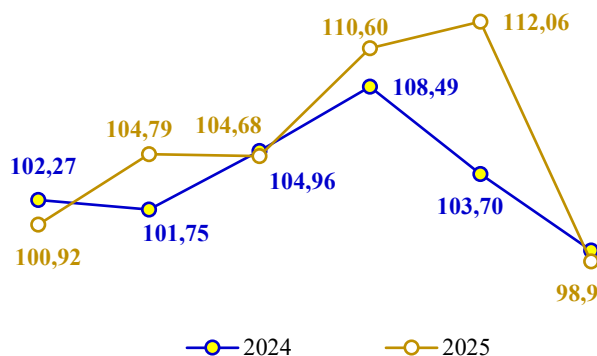
Chỉ số giá tiêu dùng Sóc Trăng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



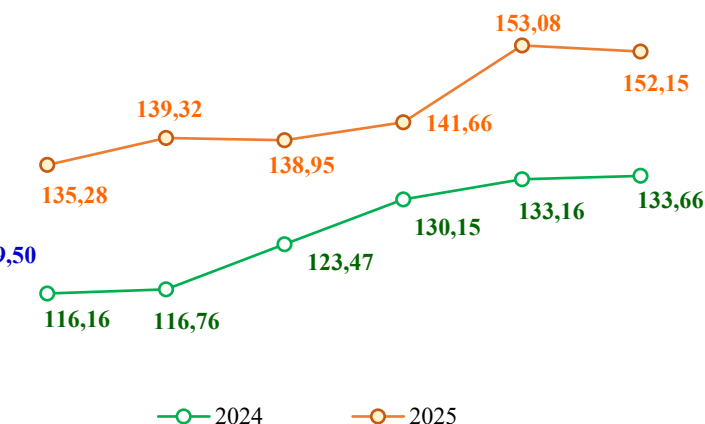


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

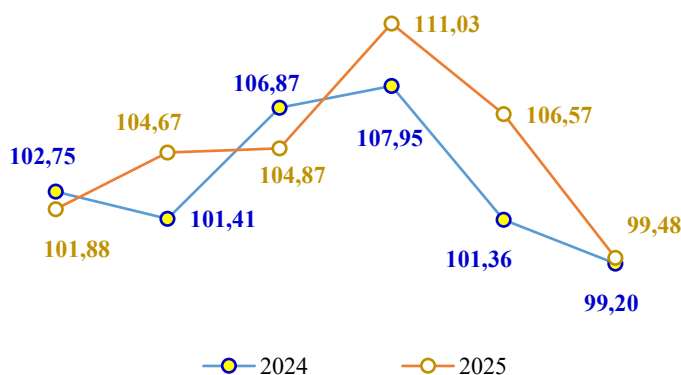
Chỉ số giá vàng so với tháng trước
tại Cần Thơ (%)



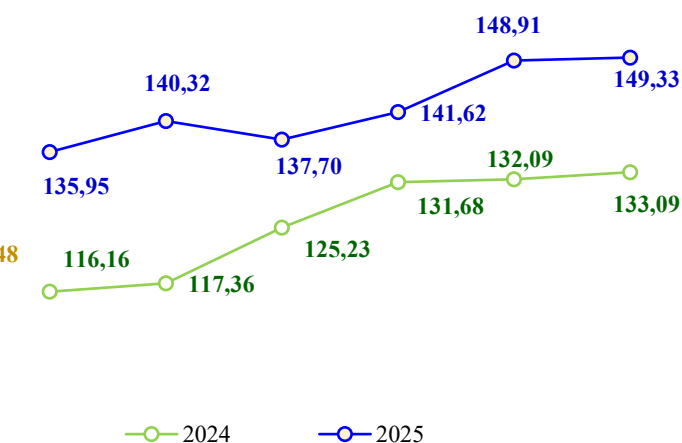
Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ
tại Cần Thơ (%)



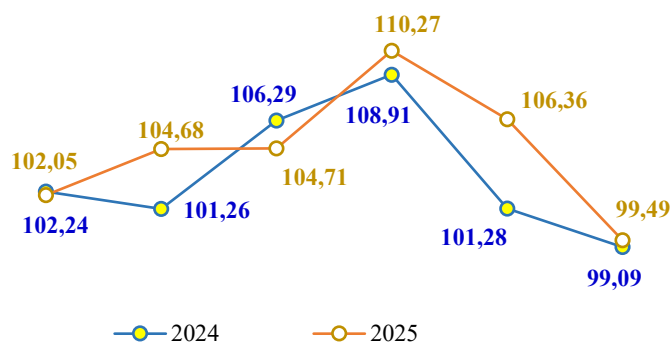
Chỉ số giá vàng so với tháng trước
tại Hậu Giang (%)



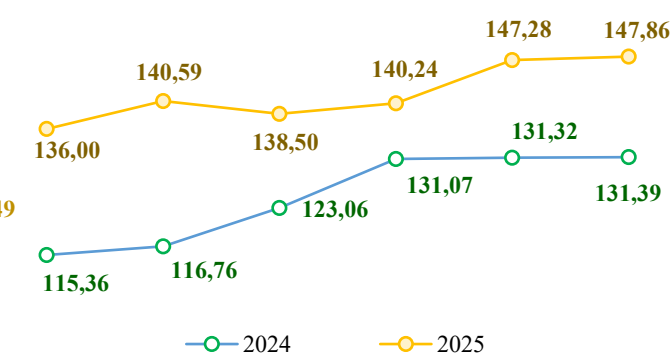
Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ
tại Hậu Giang (%)



Chỉ số giá vàng so với tháng trước
tại Sóc Trăng (%)



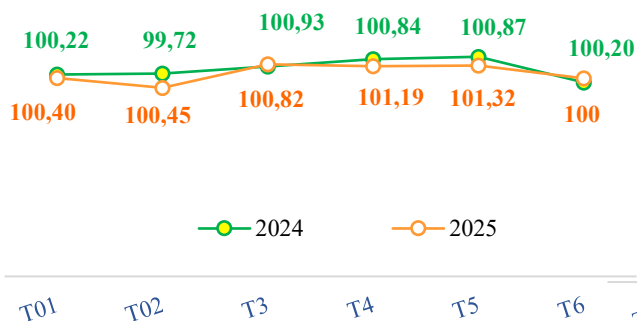
Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ
tại Sóc Trăng (%)



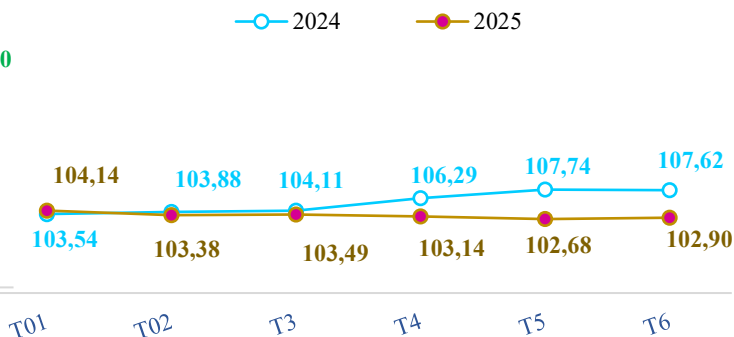


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

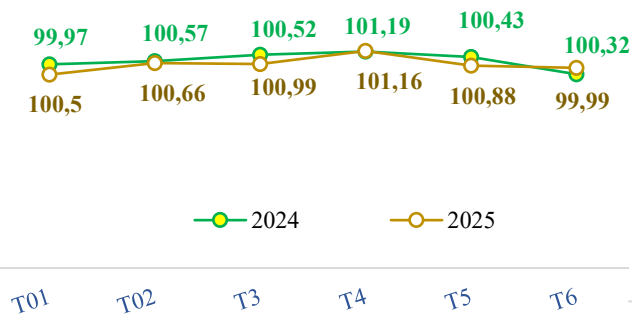
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước tại Cần Thơ (%)



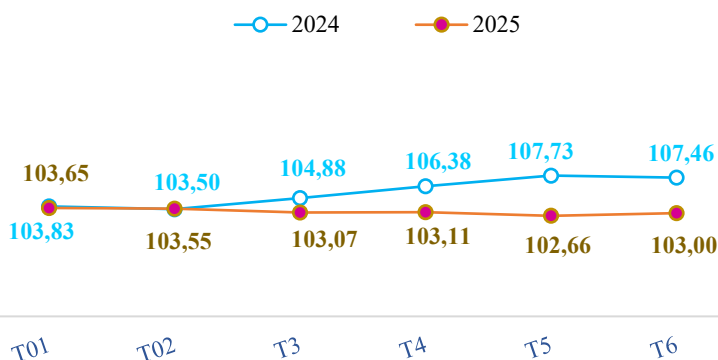
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ tại Cần Thơ (%)



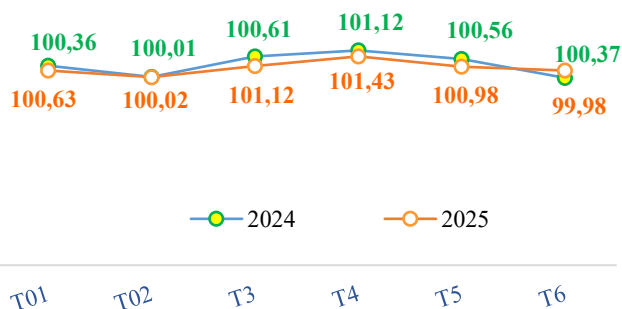
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước tại Hậu Giang (%)



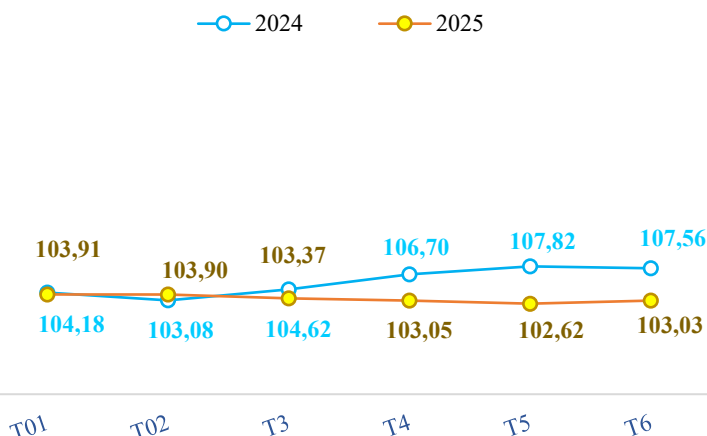
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ tại Hậu Giang (%)



Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước tại Sóc Trăng (%)



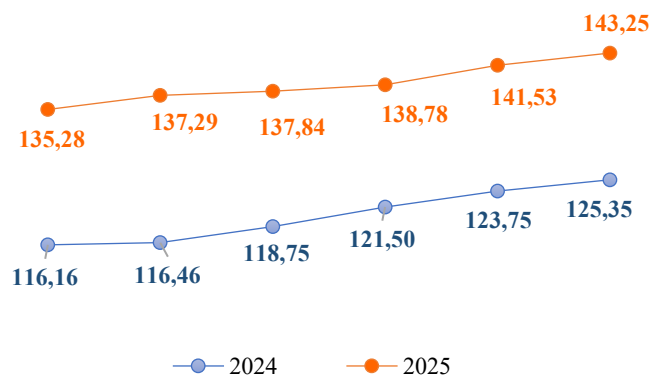
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ tại Sóc Trăng (%)



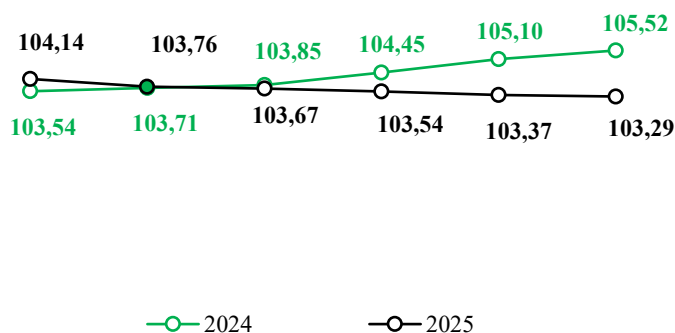


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

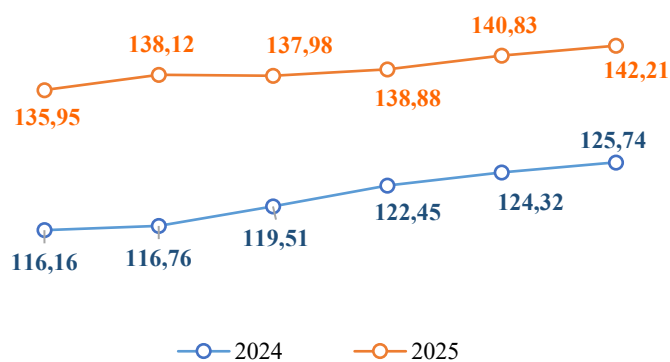
Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ
tại Cần Thơ (lũy kế, %)



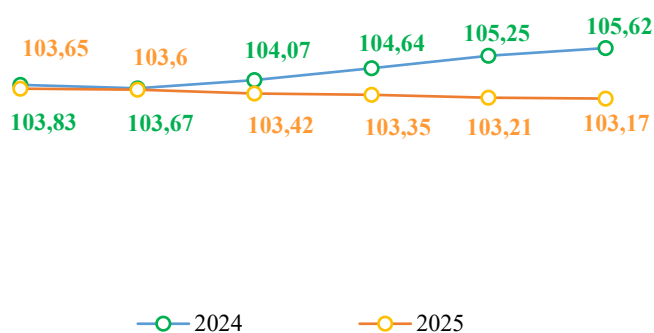
Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
tại Cần Thơ (lũy kế, %)



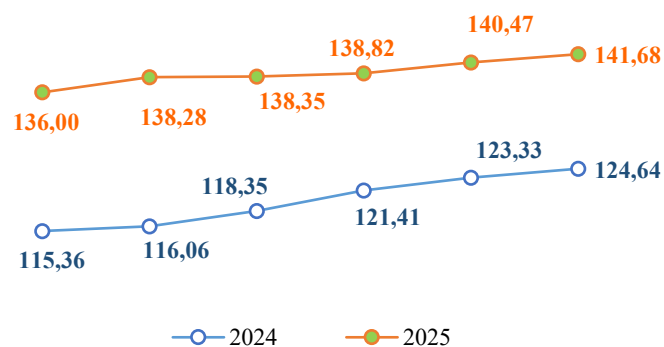
Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ
tại Hậu Giang (lũy kế, %)



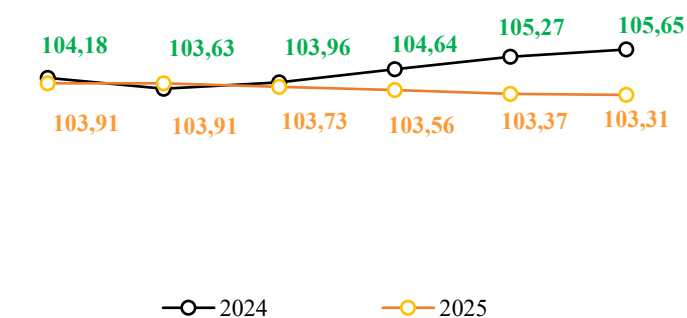
Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
tại Hậu Giang (lũy kế, %)



Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ
tại Sóc Trăng (lũy kế, %)



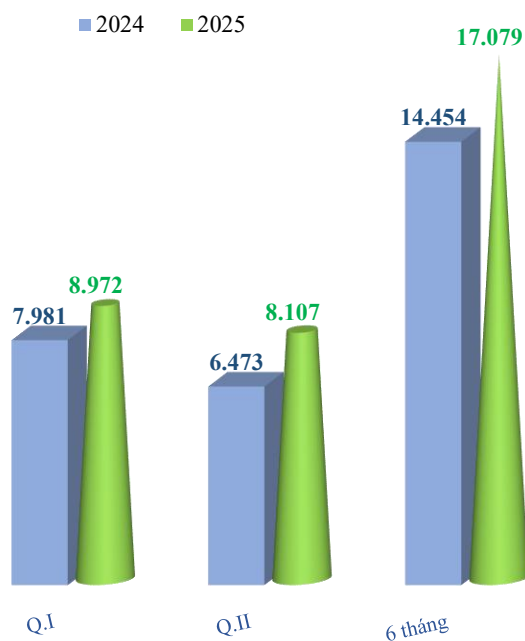
Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
tại Sóc Trăng (lũy kế, %)



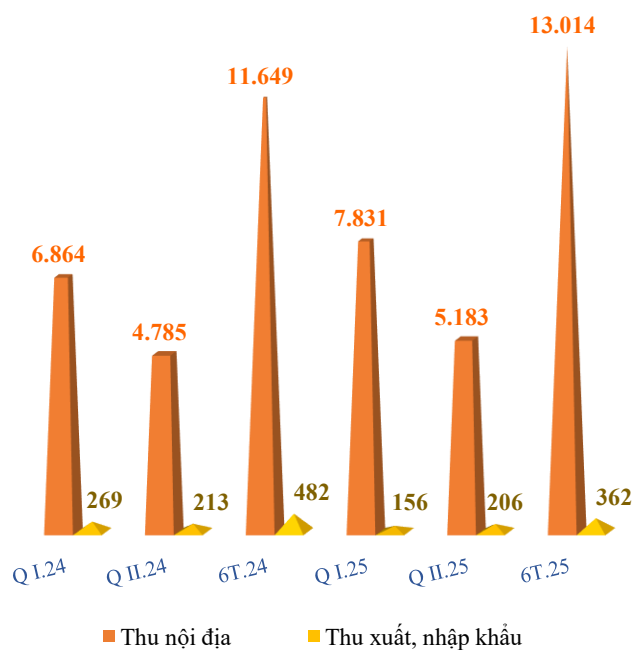


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

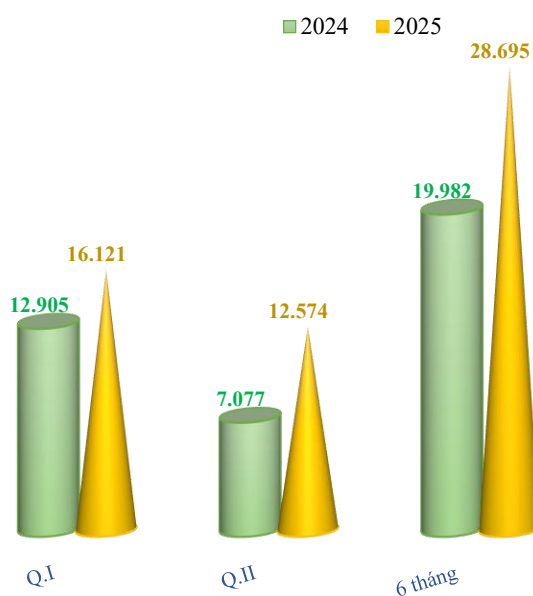
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



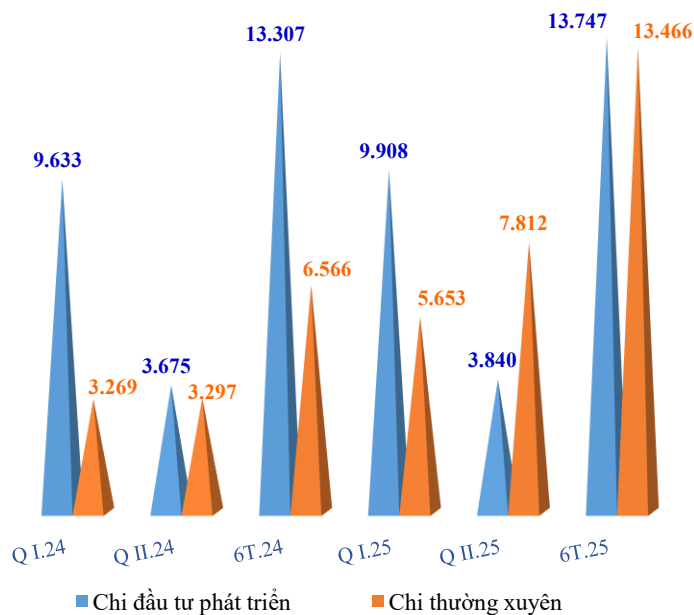
**Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương
(theo tháng, tỷ đồng)**



**Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
(lũy kế, tỷ đồng)**

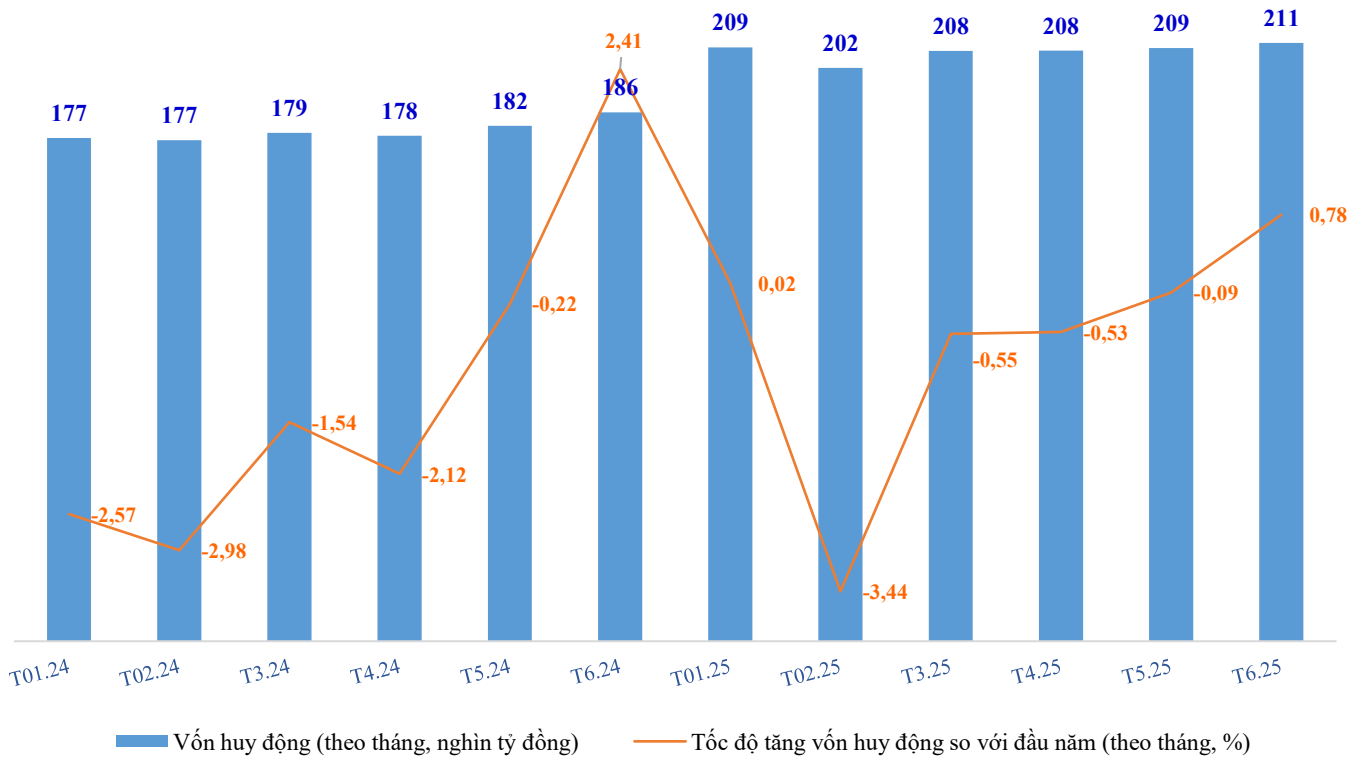


Nguồn: Sở Tài chính Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng

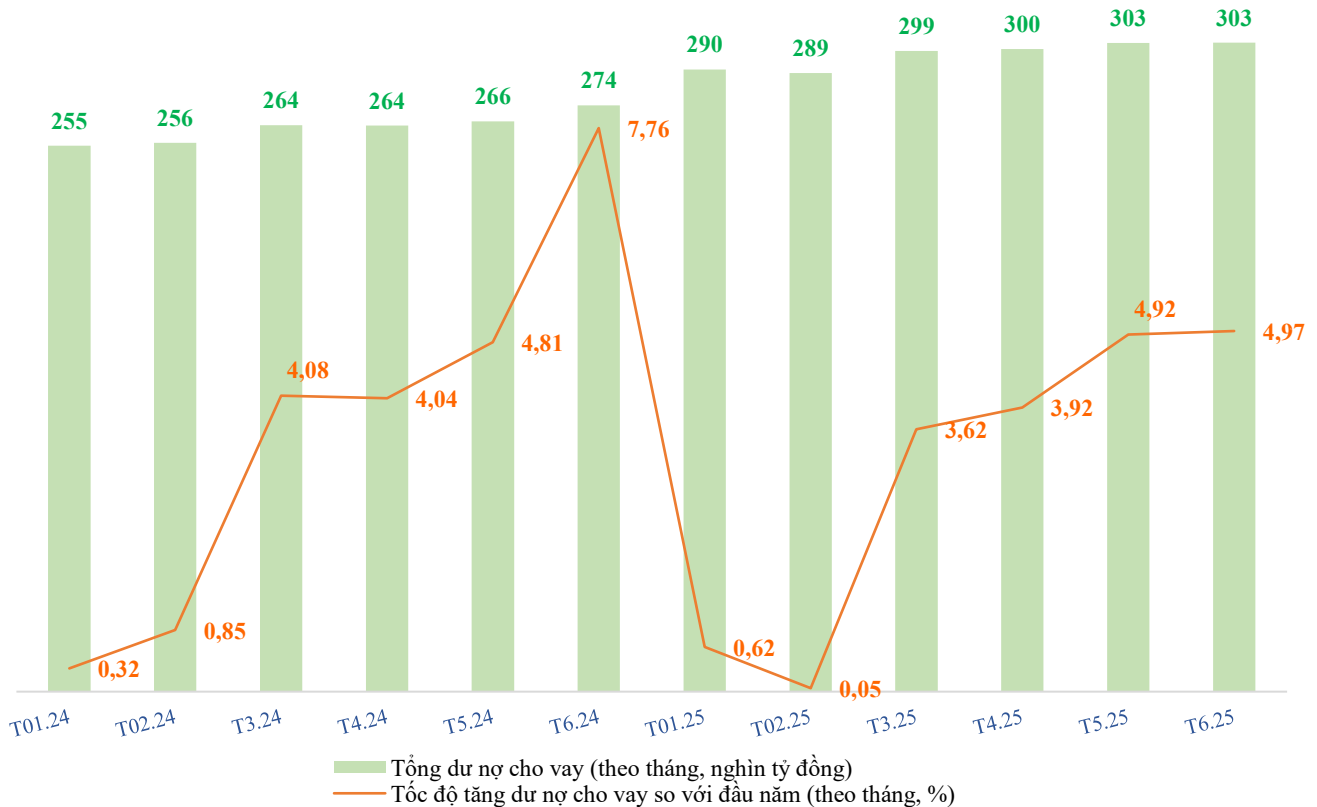
(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật vào ngày cuối tháng. Riêng tháng 6 được cập nhật ngày 25/6/2025



Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

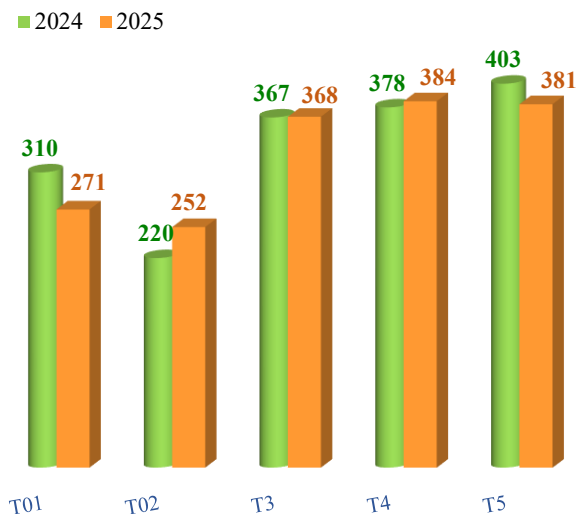


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực XIV

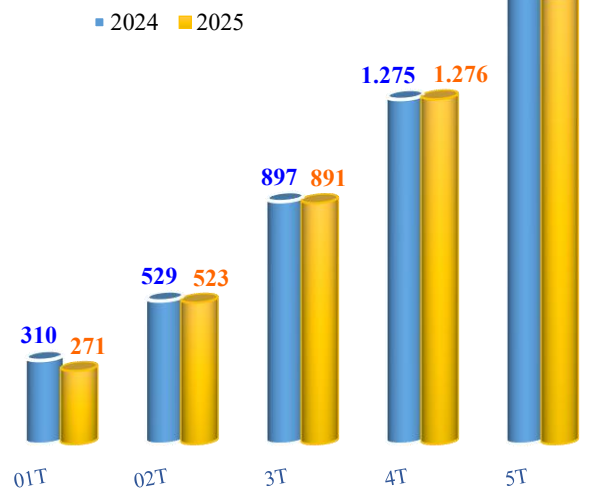


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

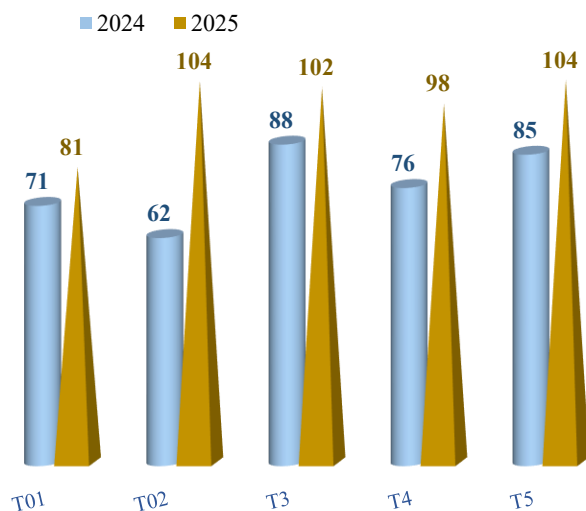
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



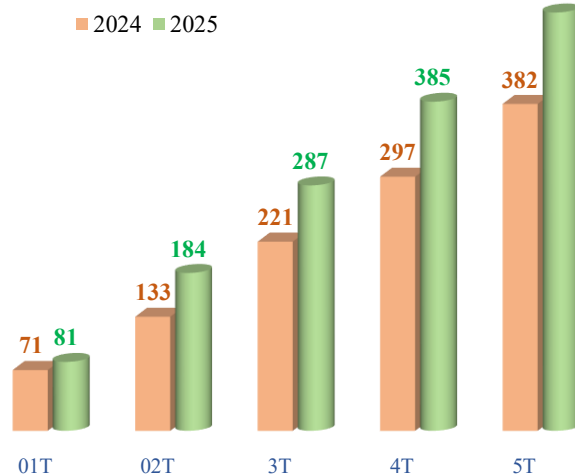
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



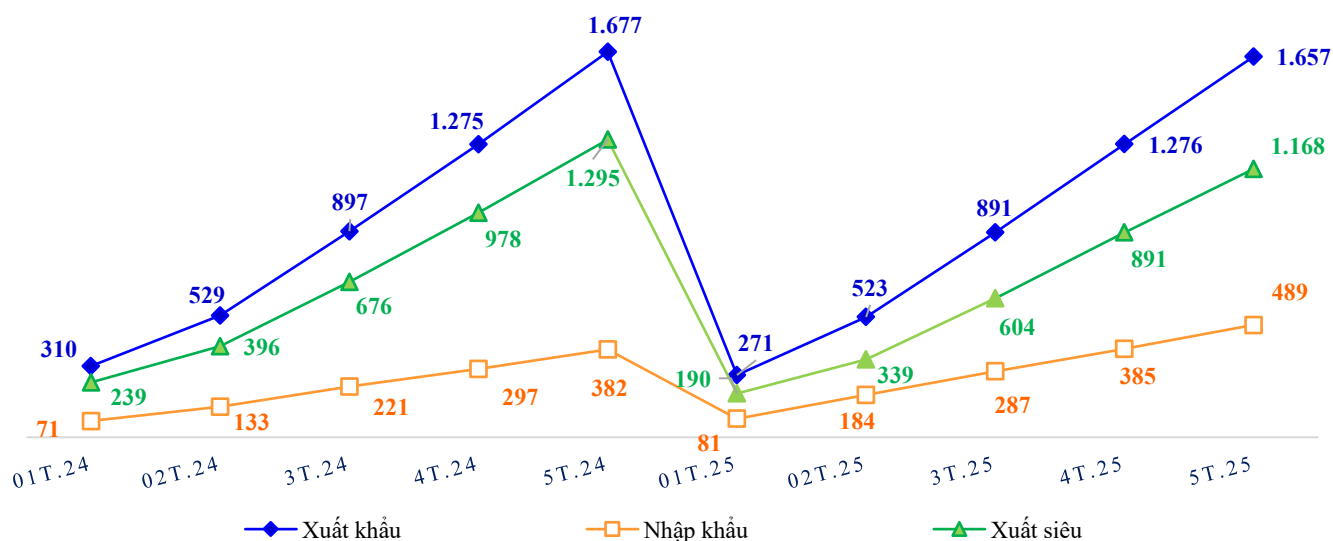
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)



DÂN SỐ

Diện tích



6.360,8 Km²

Dân số trung bình sơ bộ năm 2024



**3.207.077
người**

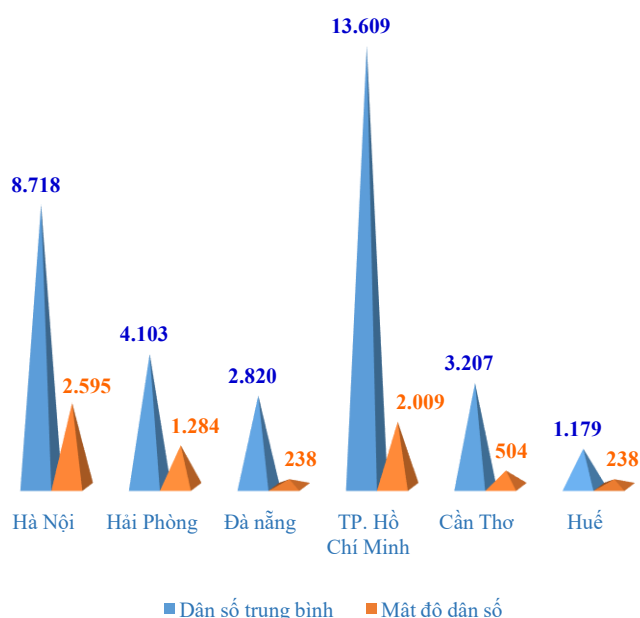
Thu nhập bình quân



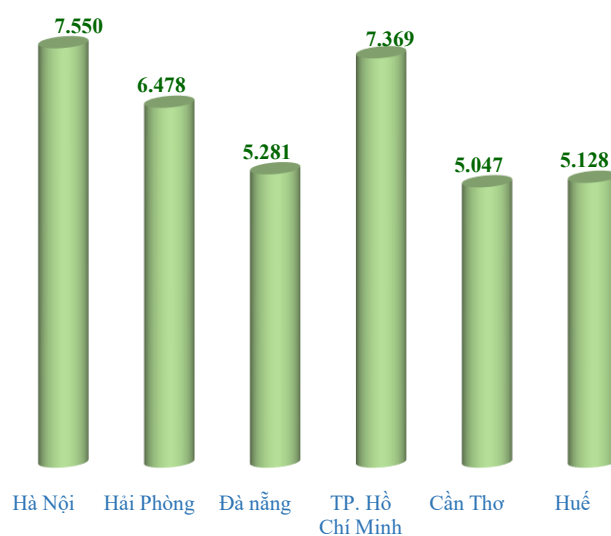
**5.046,56
nghìn đồng**

Dân số trung bình sơ bộ năm 2024 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.207.077 người với diện tích 6.360,8 Km², mật độ dân số 504 người/Km².

Dân số trung bình và mật độ dân số 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn người/người/Km²)



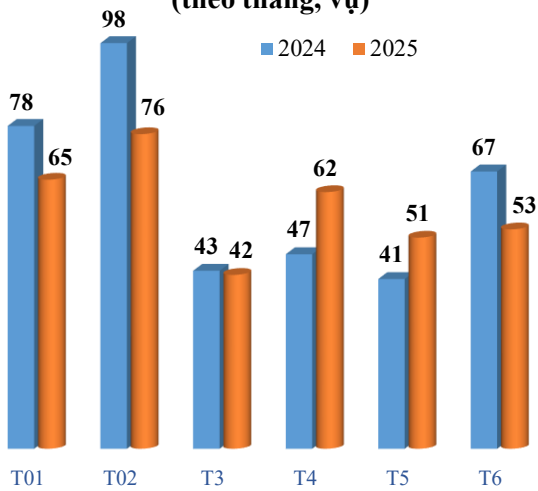
Thu nhập bình quân 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn đồng)



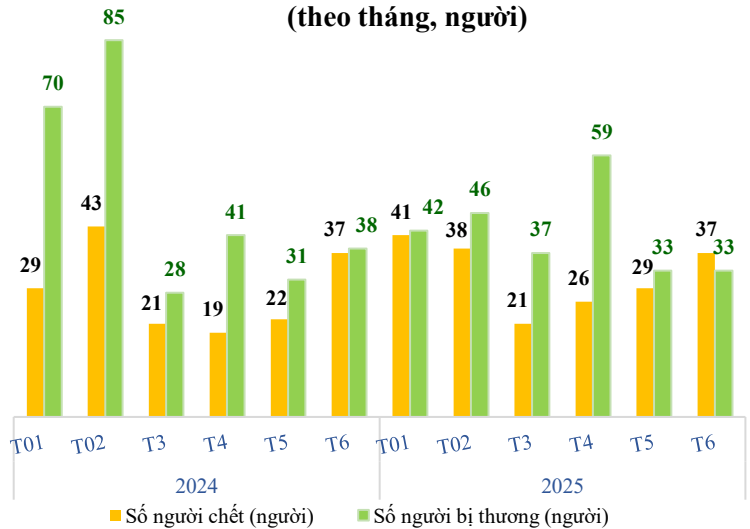


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

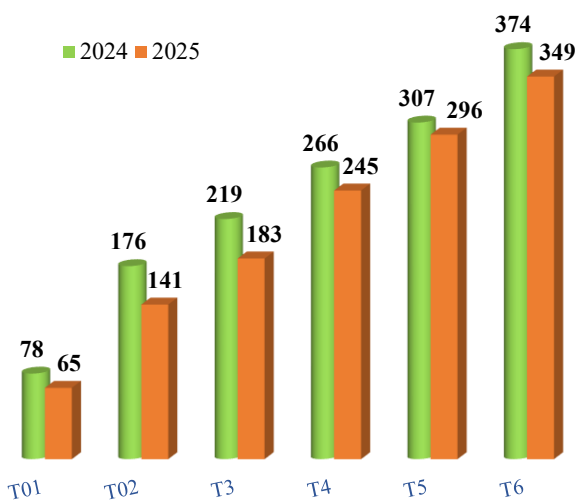
Số vụ tai nạn giao thông
(theo tháng, vụ)



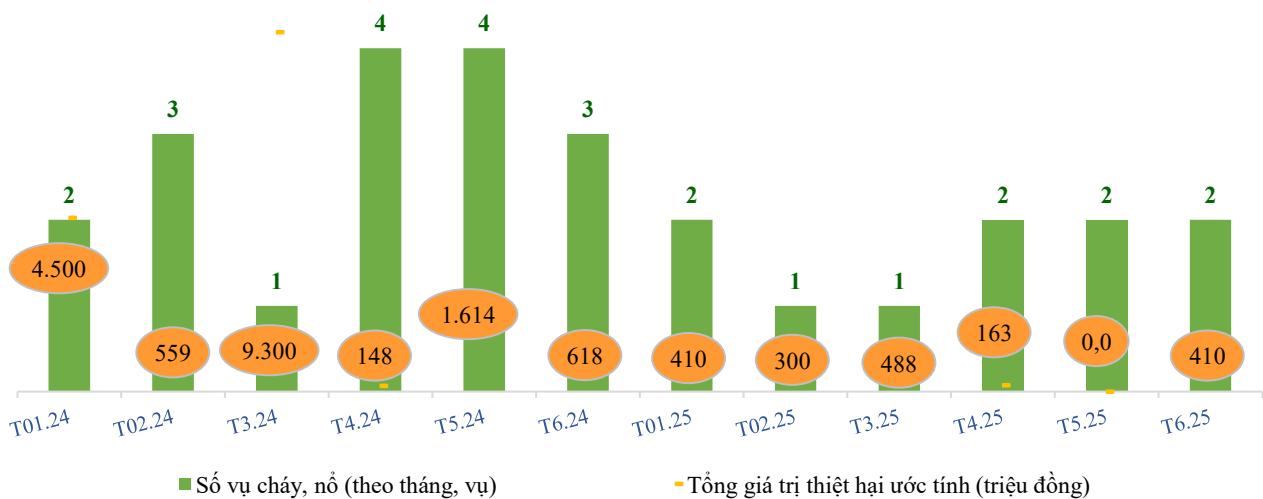
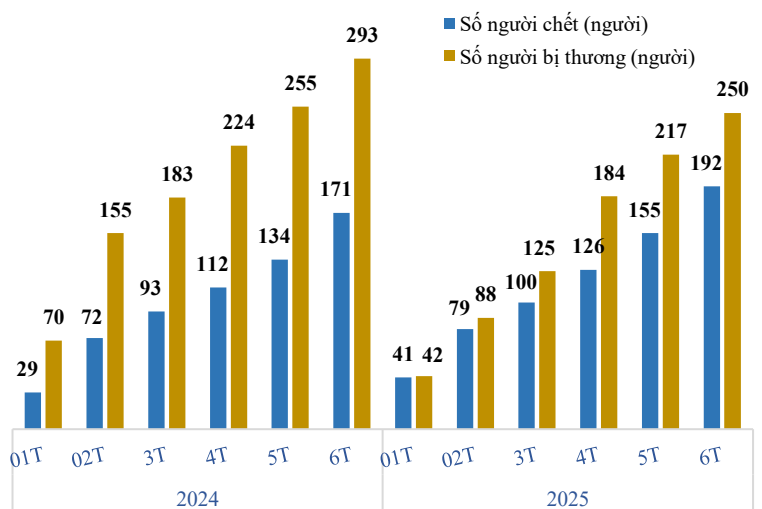
Số người chết và bị thương
(theo tháng, người)



Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)

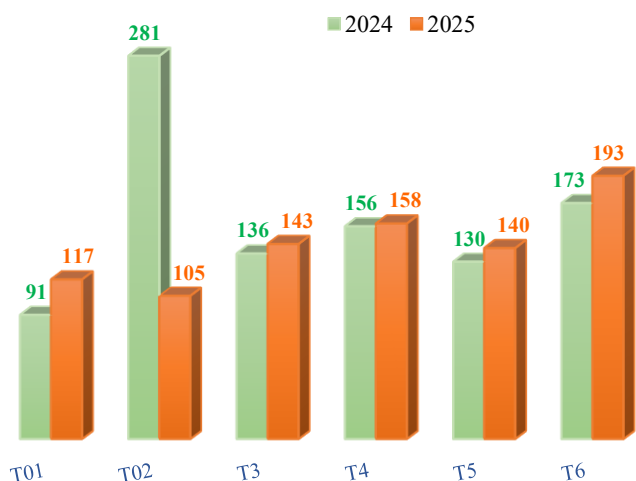


Nguồn: Ban An toàn giao thông Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng

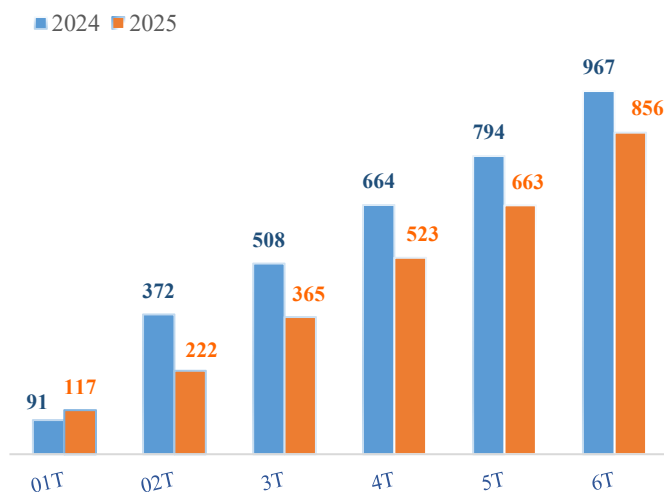


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

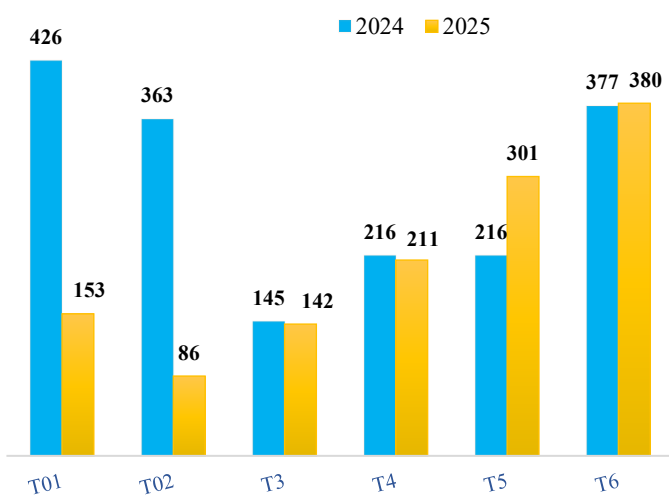
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



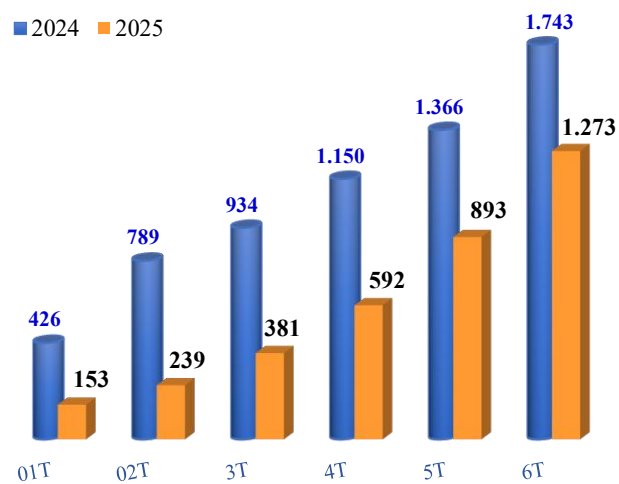
Sốt xuất huyết (lũy kế, trường hợp)



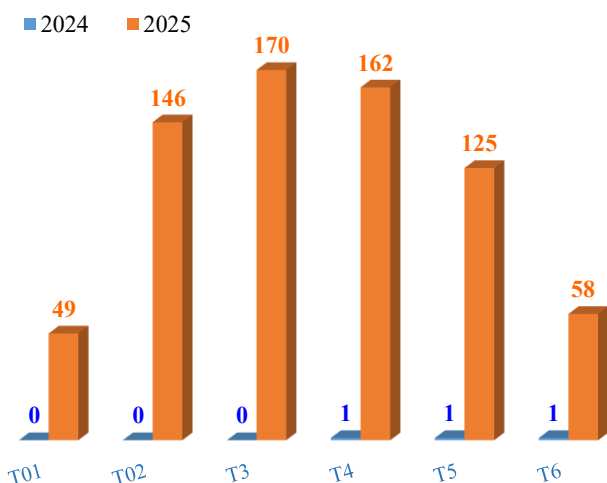
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



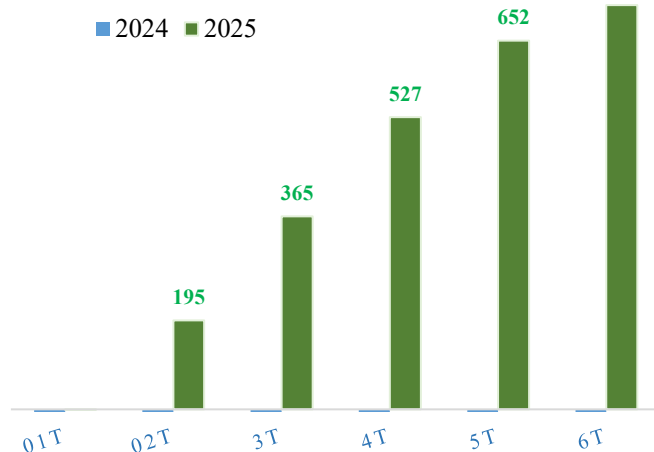
Tay chân miệng (lũy kế, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy kế, trường hợp)

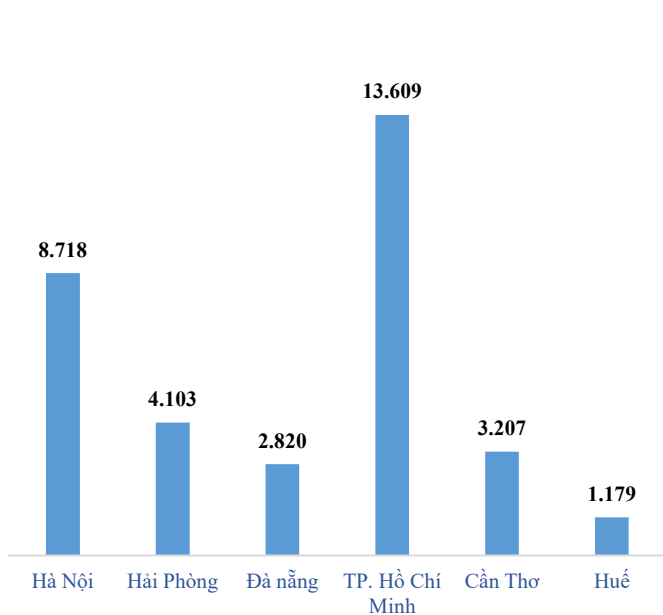


Nguồn: Sở Y tế Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng

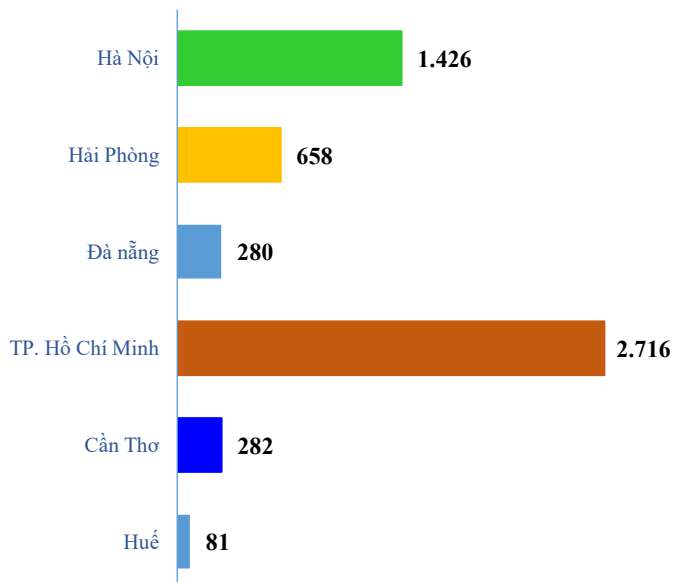


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2024

Dân số trung bình (nghìn người)



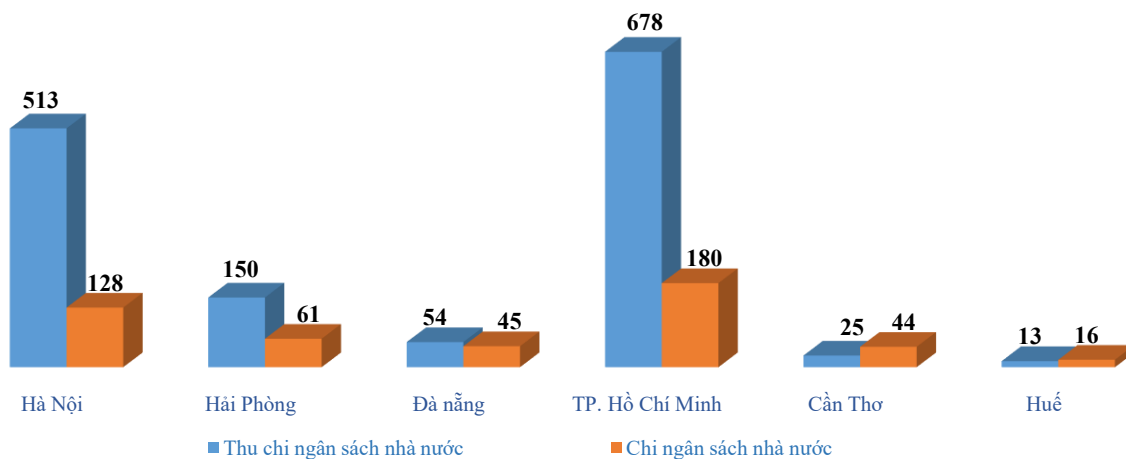
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Chi cục Thống kê 6 thành phố lớn



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ



<https://cucthongkecantho.gso.gov.vn>